

Số: 73/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2015

## **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TU CHÍNH PH:	
<b>ĐẾN</b>	Giờ: ..... 6.....
	Ngày: ..... 08/7.....

Kinh tế - xã hội nước ta 6 tháng đầu năm 2015 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới được dự báo tiếp tục đà phục hồi nhưng chưa bền vững với tốc độ tăng trưởng giữa các khu vực ngày càng khác biệt, một phần do giá dầu và giá một số hàng hóa giảm tác động ở mức khác nhau đến từng khu vực. Kinh tế Mỹ - nền kinh tế lớn nhất tiếp tục tăng trưởng mạnh hơn nhờ nhu cầu thị trường nội địa tăng lên, đặc biệt là nhu cầu tiêu dùng. Hầu hết các nền kinh tế mới nổi được hưởng lợi từ giá dầu giảm, thanh khoản toàn cầu tăng và sự tăng tốc của nền kinh tế Mỹ và châu Âu. Trong khi đó, các nền kinh tế hàng đầu khác tăng trưởng chậm và tiếp tục đối mặt với những khó khăn đáng kể do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu như số việc làm giảm do tổng cầu yếu, nợ khu vực tư nhân và nợ công tăng cùng với những bất ổn của ngành tài chính. Ở trong nước, giá xăng dầu giảm là yếu tố hỗ trợ mạnh mẽ cho các doanh nghiệp và kích thích tiêu dùng. Các chính sách ban hành trong năm 2014 và đầu năm 2015 đã phát huy tác dụng, tạo điều kiện cho khu vực doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Các ngành, lĩnh vực và các địa phương trên cả nước tận dụng cơ hội thuận lợi trong và ngoài nước, triển khai thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo, điều hành của Quốc hội và Chính phủ, trọng tâm là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015. Kết quả cụ thể sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm như sau:

#### **I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

##### **1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2015 ước tính tăng 6,28% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó quý I tăng 6,08%; quý II tăng 6,44%. Trong mức tăng 6,28% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,36%, đóng góp 0,42 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,09%, đóng góp 2,98 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,90%, đóng góp 2,22 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành lâm nghiệp đạt mức tăng cao nhất với 8,07% so với cùng kỳ năm 2014, đóng góp 0,05 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành nông nghiệp tăng thấp ở mức 1,90%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,30%, đóng góp 0,10 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 9,53% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều mức tăng cùng kỳ của một số năm trước<sup>1</sup>, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao với 9,95%<sup>2</sup>, góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung (đóng góp 1,57 điểm phần trăm); ngành khai khoáng tăng cao ở mức 8,18% (cùng kỳ năm trước giảm 1,13%). Ngành xây dựng tăng 6,60%, cao hơn mức tăng 6,11% của cùng kỳ năm 2014.

Trong khu vực dịch vụ, mức tăng của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,35% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,90%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,85%; hoạt động kinh doanh bất động sản có cải thiện hơn, đạt mức tăng 2,72%, cao hơn mức tăng 2,51% của cùng kỳ năm trước với những tín hiệu khả quan: Thị trường bất động sản ấm lên, tỷ lệ giao dịch bất động sản thành công tăng, lãi suất ngân hàng tiếp tục giảm, các điều kiện cho vay mua nhà được nới lỏng.

### **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước 6 tháng các năm 2013, 2014 và 2015**

	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)			Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng 6 tháng năm 2015 (Điểm phần trăm)
	6 tháng năm 2013	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2015	
<b>Tổng số</b>	<b>4,90</b>	<b>5,22</b>	<b>6,28</b>	<b>6,28</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,06	2,90	2,36	0,42
Công nghiệp và xây dựng	4,97	5,12	9,09	2,98
Dịch vụ	6,13	5,82	5,90	2,22
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	5,33	7,19	5,60	0,66

1. Mức tăng 6 tháng của ngành công nghiệp một số năm: Năm 2011: 9,24%; năm 2012: 8,24%; năm 2013: 4,95%; năm 2014: 4,95%.
2. Mức tăng 6 tháng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo một số năm: Năm 2012: 8,96%; năm 2013: 5,61%; năm 2014: 6,61%.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,73%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,45%; khu vực dịch vụ chiếm 39,61%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,21%.

Xét về góc độ sử dụng GDP 6 tháng đầu năm, tiêu dùng cuối cùng tăng 8,70% so với cùng kỳ năm 2014, đóng góp 7,74 điểm phần trăm vào mức tăng chung; tích lũy tài sản tăng 6,85%, đóng góp 2,25 điểm phần trăm; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm giảm 3,71 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **a. Nông nghiệp**

Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm nay ước tính đạt 3112,2 nghìn ha, giảm 4,3 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1161,8 nghìn ha, xấp xỉ vụ đông xuân năm 2014; các địa phương phía Nam đạt 1950,4 nghìn ha, giảm 0,2%. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa đông xuân cả nước năm nay ước tính đạt 66,5 tạ/ha, giảm 0,4 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2014; sản lượng đạt 20,7 triệu tấn, giảm 153,3 nghìn tấn. Sản xuất lúa vụ đông xuân năm nay giảm so với vụ đông xuân trước cả về diện tích, năng suất và sản lượng chủ yếu do nắng nóng kéo dài dẫn đến khô hạn, một số địa phương có diện tích lúa bị nhiễm mặn.

Tính đến ngày 15/6, các địa phương phía Bắc thu hoạch được 1045,5 nghìn ha lúa đông xuân; năng suất ước tính đạt 62,1 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha so với vụ đông xuân 2014; sản lượng đạt 7,2 triệu tấn, giảm 36,5 nghìn tấn. Riêng vùng đồng bằng sông Hồng do thực hiện dồn ô, đổi thửa, một phần diện tích trồng lúa được chuyển sang mục đích sử dụng khác nên diện tích gieo cấy giảm 5,4 nghìn ha, sản lượng đạt 3,6 triệu tấn, giảm 15 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương phía Nam đã cơ bản thu hoạch xong lúa đông xuân, sản lượng ước tính đạt 13,5 triệu tấn, giảm 116,8 nghìn tấn so với vụ đông xuân 2014, riêng vùng trọng điểm lúa đồng bằng sông Cửu Long đạt 11,1 triệu tấn, giảm 61 nghìn tấn do thời tiết nắng nóng cùng với sâu bệnh phát sinh. Một số địa phương có sản lượng lúa giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước: Đồng Tháp giảm 53,8 nghìn tấn; An Giang giảm 32,8 nghìn tấn.

Cùng với việc thu hoạch vụ đông xuân, tính đến trung tuần tháng Sáu, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1851,4 nghìn ha lúa hè thu, bằng 93,6% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 1477,9 nghìn ha, bằng 92,1%. Diện tích lúa hè thu sớm được thu hoạch đạt 220,6 nghìn ha, bằng 107% cùng kỳ năm trước.

Một số cây trồng khác của vụ đông xuân năm nay đã cơ bản thu hoạch xong. Sản lượng ngô đạt 2,5 triệu tấn, giảm 43,3 nghìn tấn so với năm trước; khoai lang đạt 856,9 nghìn tấn, tăng 14,7 nghìn tấn; đậu tương đạt 77,6 nghìn tấn, giảm 4,7 nghìn tấn; lạc đạt 354,6 nghìn tấn, tăng 4,6 nghìn tấn; rau các loại đạt 8,6 triệu tấn, tăng 244 nghìn tấn.

Theo báo cáo từ các địa phương, sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm và cây ăn quả đạt khá so với cùng kỳ năm trước: Sản lượng chè đạt 442 nghìn tấn, tăng 2,4%; cao su đạt 315 nghìn tấn, tăng 0,6%; hồ tiêu đạt 126 nghìn tấn, tăng 5,4%; điều đạt 336 nghìn tấn, tăng 1%; cam đạt 249 nghìn tấn, tăng 1,4%; đặc biệt sản lượng vải năm nay đạt khá cao với 350,7 nghìn tấn, tăng 14%.

Theo kết quả điều tra tại thời điểm 01/4/2015, đàn lợn cả nước có 27,2 triệu con, tăng 2,9% so với cùng thời điểm năm 2014; đàn gia cầm có 327,1 triệu con, tăng 4%. Chăn nuôi trâu, bò 6 tháng đầu năm tương đối ổn định. Đàn trâu cả nước ước tính có 2,6 triệu con, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò có 5,3 triệu con, tăng 2,7%; đàn bò sữa có 253,7 nghìn con, tăng 26,5%. Sản lượng thịt trâu hơi 6 tháng ước tính đạt 49,9 nghìn tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi ước tính đạt 179,8 nghìn tấn, tăng 1,9%; sản lượng sữa tươi ước tính đạt 355,2 nghìn tấn, tăng 24,4%; sản lượng thịt lợn hơi đạt 2,05 triệu tấn, tăng 3,9%; thịt gia cầm đạt 515,9 nghìn tấn, tăng 4,5%; trứng gia cầm đạt 4,9 triệu quả, tăng 6,8%.

Đến ngày 21/6/2015, dịch tai xanh trên lợn chưa qua 21 ngày được khống chế; dịch cúm gia cầm chưa qua 21 ngày còn ở Đắk Lắk; dịch lở mồm long móng chưa qua 21 ngày còn ở Quảng Nam và Bắc Kạn.

### ***b. Lâm nghiệp***

Trong 6 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 85 nghìn ha, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước. Một số tỉnh có diện tích rừng trồng mới tập trung đạt cao: Quảng Ninh đạt 10,7 nghìn ha, tăng 3,6%; Hà Giang 8 nghìn ha, tăng 60%; Thái Nguyên 6,1 nghìn ha, tăng 77,4%; Bắc Kạn đạt 5,6 nghìn ha, tăng 10,2%. Diện tích rừng trồng tập trung tăng khá một mặt do nhu cầu về gỗ cho sản xuất và tiêu dùng có xu hướng tăng cao, mặt khác do các doanh nghiệp lâm nghiệp thực hiện liên kết với các hộ gia đình thông qua các hợp đồng kinh tế, hỗ trợ kỹ thuật trồng rừng, bao tiêu sản phẩm. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong kỳ đạt 360 nghìn ha, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2014. Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh đạt 604,7 nghìn ha, giảm 0,5%. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ đạt 4805,2 nghìn ha, giảm 2,7%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước tính đạt 111 triệu cây, tăng 0,3%.

Khai thác lâm sản tại các địa phương tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác 6 tháng đạt 3470 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2014; củi đạt 14,9 triệu ste, tăng 1,7%. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao: Quảng Nam đạt 372 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 6,6%; Quảng Ngãi đạt 344 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 16,3%; Bình Định đạt 296 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 29%; Tuyên Quang đạt 188 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 24,8%. Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu do nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất, xuất khẩu và tiêu dùng tăng cao.

Công tác bảo vệ rừng tiếp tục được quan tâm với nhiều biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng được triển khai, nhằm giảm thiểu thiệt hại nhưng do thời tiết diễn biến nắng nóng kéo dài nên tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra tại một số địa phương. Trong 6 tháng đầu năm, cả nước có 842 ha rừng bị thiệt hại, giảm 30,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy 556 ha, giảm 38,1%; diện tích rừng bị chặt phá 286 ha, giảm 11%. Một số địa phương có diện tích rừng bị cháy nhiều: Đắk Lắk 176 ha; Yên Bái 142 ha; Hà Giang 99 ha. Một số địa phương có diện tích rừng bị chặt phá nhiều: Đắk Nông 134 ha; Lâm Đồng 64 ha; Điện Biên 41 ha.

### *c. Thủy sản*

Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm ước tính đạt 3071,5 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó cá đạt 2260,7 nghìn tấn, tăng 3,3%, tôm đạt 314 nghìn tấn, giảm 2,5%.

Diện tích nuôi trồng thủy sản 6 tháng ước tính đạt 921 nghìn ha, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích nuôi cá đạt 262 nghìn ha, tăng 1%; diện tích nuôi tôm đạt 602,3 nghìn ha, giảm 2,5%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng ước tính đạt 1574,8 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1178,4 nghìn tấn, tăng 2,4%; tôm đạt 236 nghìn tấn, giảm 2,5%.

Xuất khẩu cá tra những tháng đầu năm gặp khó khăn do đồng đô la Mỹ tăng mạnh so với một số ngoại tệ khác khiến cho thị trường nhập khẩu bị thu hẹp, trong khi cá tra xuất khẩu vẫn phải chịu mức thuế cao. Diện tích thả nuôi cá tra công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước tính đạt 3975 ha, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2014. Các tỉnh, thành phố có diện tích nuôi cá tra công nghiệp giảm: An Giang đạt 768 ha, giảm 0,3%; Cần Thơ đạt 650 ha, giảm 10%; Bến Tre đạt 544 ha, giảm 13,2%; Vĩnh Long đạt 440 ha, giảm 10%. Sản lượng cá tra 6 tháng ước tính đạt 561 nghìn tấn, tương đương cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có sản lượng cá tra giảm so với cùng kỳ: Tiền Giang đạt 199,8 nghìn tấn, giảm 1,3%; Bến Tre đạt 92,6 nghìn tấn, giảm 3,7%; Vĩnh Long đạt 47,2 nghìn tấn, giảm 8,5%.

Một số tỉnh có sản lượng cá tra tăng do chủ động trong sản xuất và tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới: Đồng Tháp đạt 180,3 nghìn tấn, tăng 2%; An Giang đạt 130,3 nghìn tấn, tăng 3,5%. Thời gian gần đây, nuôi trồng cá tra tại các địa phương được chuyển dịch theo hướng từ nuôi nhỏ lẻ sang nuôi quy mô lớn, tập trung, bảo đảm chu trình khép kín từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ nhằm đáp ứng các điều kiện khắt khe của thị trường nhập khẩu.

Nuôi tôm gặp một số khó khăn do giá tôm trên thị trường giảm mạnh trong khi chi phí đầu vào có xu hướng tăng lên. Bên cạnh đó, thời tiết nắng nóng kéo dài, nhiệt độ ngày, đêm chênh lệch cao, dịch bệnh diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến nuôi trồng tôm tại các địa phương. Diện tích nuôi thả tôm thẻ chân trắng 6 tháng đầu năm ước tính đạt 46 nghìn ha, giảm 21% so với cùng kỳ năm trước. Một số tỉnh có diện tích tôm thẻ chân trắng giảm nhiều: Sóc Trăng đạt 15,5 nghìn ha, giảm 40%; Bến Tre đạt 4,2 nghìn ha, giảm 16,8%; Bạc Liêu đạt 3,9 nghìn ha, giảm 17,8%. Sản lượng tôm thẻ chân trắng 6 tháng ước tính đạt 110 nghìn tấn, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó Sóc Trăng đạt 10 nghìn tấn, giảm 13%; Bến Tre đạt 13,9 nghìn tấn, giảm 23,9%; Bạc Liêu đạt 9,5 nghìn tấn, giảm 7,7%.

Diện tích nuôi tôm sú 6 tháng ước tính đạt 502 nghìn ha, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Kiên Giang đạt 91,5 nghìn ha, tăng 6,6%; Bạc Liêu đạt 75,7 nghìn ha, tăng 4,9%; Tiền Giang đạt 3,4 nghìn ha, tăng 43%. Sản lượng tôm sú trong kỳ ước tính đạt 99,5 nghìn tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Cà Mau đạt 45,4 nghìn tấn, giảm 17%; Trà Vinh đạt 3 nghìn tấn, giảm 25%. Sản lượng tôm sú giảm chủ yếu do dịch bệnh phát sinh dẫn đến một số địa phương phải thu hoạch tôm non nên năng suất thu hoạch bị ảnh hưởng. Nuôi trồng thủy sản biển phát triển mạnh với sản lượng 6 tháng ước tính đạt 120,6 nghìn tấn, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước, tập trung chủ yếu ở các loài có giá trị kinh tế cao: Nghêu, sò đạt 75,6 nghìn tấn, tăng 18,8%; cua bể 14,2 nghìn tấn, tăng 34,5%; cá chẽm 9,1 nghìn tấn, tăng 23,1%.

Thời tiết trong kỳ tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác trên biển của ngư dân. Sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm ước tính đạt 1496,7 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó cá đạt 1082,3 nghìn tấn, tăng 4,4%, tôm đạt 78 nghìn tấn, giảm 2,5%. Sản lượng khai thác biển 6 tháng ước tính đạt 1411 nghìn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá ngừ đại dương đạt 13,1 nghìn tấn, tăng 0,8%.

### 3. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Sáu ước tính tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 12%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,8%; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 6,4%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 9,3%; quý II tăng 10,2%), cao hơn nhiều mức tăng của cùng kỳ một số năm gần đây<sup>3</sup>. Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng tăng 8,2%, đóng góp 1,7 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 10%, đóng góp 7 điểm phần trăm; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 11,2%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 6,4%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm<sup>4</sup>. Xét theo công dụng của sản phẩm công nghiệp, chỉ số sản xuất của sản phẩm trung gian dùng cho quá trình sản xuất tiếp theo tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm là tư liệu sản xuất tăng 14% (công cụ sản xuất tăng 24,1%; nguyên vật liệu xây dựng tăng 12,1%); sản phẩm tiêu dùng của dân cư tăng 8,2%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 6 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 28,7%; dệt tăng 23,2%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 21,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và quang học tăng 21,1%. Một số ngành có mức tăng khá: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 12,6%; khai khoáng khác tăng 12,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,2%; sản xuất kim loại tăng 10,4%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 10,3%. Một số ngành có mức tăng thấp: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,6%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 7,2%; sản xuất đồ uống tăng 5,9%; khai thác than cứng và than non tăng 5,2%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4,5%; sản xuất trang phục tăng 4,5%; sản xuất thuốc lá tăng 1,8%.

Trong 6 tháng đầu năm nay, một số sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại di động tăng 68,8%; ô tô tăng 57,6%; ti vi các loại tăng 40,3%; giày, dép da tăng 19,5%; thức ăn cho thủy sản tăng 19%; thép cán tăng 18,2%; sữa tươi tăng 13,6%. Một số sản phẩm tăng khá: Điện sản xuất tăng 11,8%; dầu thô

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm của một số năm: Năm 2012 tăng 6,1%; năm 2013 tăng 5%; năm 2014 tăng 6%.

4. Cùng kỳ năm trước ngành khai khoáng giảm 1,5%; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,9%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 11,4%; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 6,1%.

tăng 11%; sơn hóa học các loại tăng 10,9%; xi măng tăng 10,5%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Khí hóa lỏng tăng 8,4%; bia các loại tăng 5,6%; quần áo mặc thường tăng 5,5%; nước máy thương phẩm tăng 5,4%; thủy sản chế biến tăng 5,3%; than đá tăng 3,7%; sắt thép thô tăng 3,2%; đường kính tăng 2,9%; phân hỗn hợp NPK tăng 2,6%; thuốc lá điều tăng 1,7%; sữa bột giảm 0,6%; xe máy giảm 13,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thái Nguyên tăng 230%; Quảng Nam tăng 27,3%; Hải Phòng tăng 15,9%; Đà Nẵng tăng 11,2%; Hải Dương tăng 9,3%; Bình Dương tăng 8,4%; Đồng Nai tăng 7,9%; Cần Thơ tăng 7,9%; Hà Nội tăng 6,8%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,4%; Quảng Ninh tăng 5,9%; Vĩnh Phúc tăng 2,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 4,5%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5/2015 tăng 7,5% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng, chỉ số tiêu thụ tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2014, cao hơn mức tăng 9% của cùng kỳ năm 2014, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ 5 tháng đầu năm nay tăng cao: Sản xuất xe có động cơ tăng 35,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 30,6%; sản xuất kim loại tăng 23,3%; dệt tăng 14,5%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất thiết bị điện tăng 10,2%; sản xuất trang phục tăng 7,4%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 5,9%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,8%; sản xuất đồ uống tăng 5,4%; sản xuất thuốc lá giảm 2,6%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/6/2015 tăng 11,8% so với cùng thời điểm năm trước, thấp hơn mức tăng 12,8% của cùng kỳ năm 2014, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất tăng 5,7%; sản xuất thiết bị điện giảm 2,1%; sản xuất thuốc lá giảm 5,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7,3%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao hơn nhiều so với mức tăng chung: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 140,4%; sản xuất đồ uống tăng 85%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 45,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 44,2%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 41,4%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân 5 tháng đầu năm là 77,8%, trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu 155%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 124,4%; sản xuất chế biến thực phẩm 99,7%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/6/2015 tăng 6,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,4%; doanh



nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,5%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 8,2% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,9%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,7%; lao động ngành sản xuất, phân phối điện ổn định ở mức cùng kỳ năm 2014.

Lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/6/2015 so với cùng thời điểm năm trước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Thái Nguyên tăng 61,7%; Vĩnh Phúc tăng 17,2%; Hải Dương tăng 13,5%; Quảng Nam tăng 11,4%; Bình Dương tăng 10,4%; Quảng Ngãi tăng 6,7%; Đồng Nai tăng 5,8%; Đà Nẵng tăng 4,4%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 2,4%; Cần Thơ tăng 0,8%; Hà Nội tăng 0,2%; Hải Phòng giảm 0,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 1,7%; Quảng Ninh giảm 5,2%.

#### **4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp<sup>5</sup>**

##### ***a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp***

Trong tháng Sáu, cả nước có 9351 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 63,1 nghìn tỷ đồng, bình quân vốn đăng ký một doanh nghiệp đạt 6,7 tỷ đồng. So với tháng trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 19,6%; số vốn đăng ký tăng 10,9%; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp giảm 7,2%. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 53,6%; số vốn đăng ký tăng 10%. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới tháng Sáu là 133 nghìn người, tăng 46,9% so với tháng trước.

Trong tháng, cả nước có 1103 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 1,4% so với tháng trước; có 4935 doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động, tăng 19,9%, bao gồm 1280 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 3655 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký; có 824 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động, tăng 29,8%.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, cả nước có 45406 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 282,4 nghìn tỷ đồng, tăng 21,7% về số doanh nghiệp và tăng 22,3% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước<sup>6</sup>. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm đạt 6,2 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2014. Bên cạnh đó, có 10988 lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn với tổng số vốn đăng ký tăng thêm là 308,8 nghìn tỷ

5. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

6. Trong đó quý II/2015 cả nước có 26375 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 171,2 nghìn tỷ đồng. So với quý trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 38,4%; số vốn đăng ký tăng 53,9%. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 39%; số vốn đăng ký tăng 28,7%.

đồng. Như vậy, tổng số vốn đăng ký mới và đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2015 là 591,2 nghìn tỷ đồng. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới 6 tháng đầu năm là 651,4 nghìn người, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 6 tháng đầu năm là 4708 doanh nghiệp, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng. Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động có 1676 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 35,6%); 1287 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 27,3%); 1044 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 22,2%) và 701 công ty cổ phần (chiếm 14,9%).

Số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong 6 tháng đầu năm là 27051 doanh nghiệp, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 8898 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 18153 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Trong tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động, có 9588 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 35,4%); 8917 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 33%); 4746 công ty cổ phần (chiếm 17,5%) và 3800 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 14,1%).

Số doanh nghiệp ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm là 8507 doanh nghiệp, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2014. Nhìn chung, tình hình doanh nghiệp gia nhập thị trường trong 6 tháng đầu năm nay có sự cải thiện rõ rệt so với cùng kỳ năm trước, thể hiện sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và tính hiệu quả của các giải pháp chỉ đạo điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

#### ***b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp***

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh từ 3389 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong quý II và quý III/2015 ổn định và phát triển hơn so với quý I/2015. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý II so với quý trước, có 40,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 20,1% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn và 39,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý III so với quý II, có 49,4% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 13,2% số doanh nghiệp dự báo kém đi và 37,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 44,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II năm nay tăng so với quý trước; 19,1% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 36,6% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Xu hướng quý III so với quý II, có 52% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên; 11,1% số doanh nghiệp dự báo giảm và 36,9% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng quý II năm nay so với quý I, có 37% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng cao hơn; 19,2% doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm và 43,8% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý III so với quý II khá quan trọng với 45,8% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng cao hơn; 10,8% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 43,4% số doanh nghiệp có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu quý II so với quý trước, có 29,3% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 19,5% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 51,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý III so với quý II, có 40,7% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 12,8% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 46,5% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

Về chi phí sản xuất, có 30,9% số doanh nghiệp khẳng định chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm trong quý II/2015 tăng so với quý trước; 9,7% số doanh nghiệp khẳng định chi phí giảm và 59,4% số doanh nghiệp đánh giá chi phí ổn định. Xu hướng quý III so với quý II, có 23,9% số doanh nghiệp dự kiến chi phí sản xuất sẽ tăng; 11,3% cho rằng chi phí giảm và 64,8% số doanh nghiệp dự kiến chi phí sản xuất ổn định.

Về giá bán sản phẩm quý II so với quý trước, có 18,5% số doanh nghiệp cho biết có giá bán sản phẩm tăng; 11,3% số doanh nghiệp có giá bán thấp hơn và 70,2% số doanh nghiệp trả lời giá bán sản phẩm ổn định. Dự kiến giá bán sản phẩm quý III so với quý II, có 20,6% số doanh nghiệp dự báo giá bán sản phẩm sẽ cao hơn; 8,6% số doanh nghiệp dự báo giá bán sẽ thấp hơn và 70,8% số doanh nghiệp dự báo sẽ ổn định giá bán sản phẩm.

Về tình hình tồn kho sản phẩm, có 21,1% số doanh nghiệp có lượng tồn kho quý II tăng so với quý trước; 32,7% số doanh nghiệp có lượng tồn kho giảm và 46,2% số doanh nghiệp giữ ổn định. Xu hướng quý III so với quý II, có 16% số doanh nghiệp dự báo lượng hàng tồn kho sẽ tăng; 33,4% số doanh nghiệp cho rằng lượng hàng tồn kho sẽ giảm và 50,6% số doanh nghiệp dự báo sẽ giữ ổn định.

Về tồn kho nguyên vật liệu quý II so với quý I, có 19,7% số doanh nghiệp cho biết lượng tồn kho nguyên vật liệu tăng; 30,6% số doanh nghiệp cho là giảm và 49,7% số doanh nghiệp trả lời giữ nguyên. Dự kiến quý III so với quý II, có 15,3% số doanh nghiệp dự báo lượng tồn kho nguyên vật liệu tăng; 31,7% dự báo lượng tồn kho giảm và 53% số doanh nghiệp cho rằng sẽ không có biến động về tồn kho nguyên, vật liệu.

## **5. Hoạt động dịch vụ**

### **a. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 266,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo loại hình kinh tế, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 30 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước; kinh tế ngoài Nhà nước đạt 227,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tháng đạt 200,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm hàng may mặc tăng 1,3% và tăng 14,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,2% và tăng 11,3%; phương tiện đi lại tăng 0,9% và tăng 10,7%; xăng dầu các loại tăng 0,7% và tăng 8,3%; lương thực, thực phẩm tăng 0,6% và tăng 26,1%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng Sáu đạt 32,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có mức doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 33%; Hà Nội tăng 32%; Hà Tĩnh tăng 23%; Đà Nẵng tăng 21%; Khánh Hoà tăng 18%. Một số địa phương có mức doanh thu giảm: Kiên Giang giảm 24,6%; Phú Thọ giảm 6%; Quảng trị giảm 4,4%; Đồng Nai giảm 2,7%; Thừa Thiên - Huế giảm 1,8%.

Doanh thu du lịch lữ hành trong tháng đạt 2,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với tháng trước và giảm 6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số địa phương có mức giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước: Nghệ An giảm 38,9%; Đồng Nai giảm 37%; Long An giảm 36%; Bình Phước giảm 35%; Bến Tre giảm 35%.

Doanh thu dịch vụ khác trong tháng ước tính đạt 30,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số tỉnh, thành phố có mức doanh thu tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 15%; Quảng Ninh tăng 12,8%; Hà Nội tăng 7,6%; Nam Định tăng 6,2%.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1572,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2014, loại trừ yếu tố giá tăng 8,3%, cao hơn mức tăng cùng kỳ của một số năm gần đây<sup>7</sup>. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng của khu vực kinh tế Nhà nước đạt 174,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,1% tổng số, tăng 12,1%; kinh tế

7. Mức tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm (trừ yếu tố giá) của một số năm như sau: Năm 2012 tăng 6,5%; năm 2013 tăng 4,9%; năm 2014 tăng 5,7%.

ngoài Nhà nước đạt 1345,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 85,6%, tăng 9,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 52,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3%, tăng 11,6%. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa 6 tháng đạt 1193,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2014; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 182,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% và tăng 5,9%; dịch vụ khác đạt 182,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% và tăng 9,7%; du lịch lữ hành đạt 13,7%, chiếm 0,9% và giảm 6,1%

### ***b. Vận tải hành khách và hàng hóa***

Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm ước tính đạt 1610,9 triệu lượt khách, tăng 7,4% và 71,7 tỷ lượt khách.km, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2014, bao gồm: Vận tải trung ương đạt 16,8 triệu lượt khách, tăng 3% và 17,8 tỷ lượt khách.km, tăng 4,9%; vận tải địa phương đạt 1594,1 triệu lượt khách, tăng 7,5% và 53,9 tỷ lượt khách.km, tăng 7,7%. Vận tải hành khách đường bộ 6 tháng đầu năm ước tính đạt 1519,1 triệu lượt khách, tăng 7,7% và 53,1 tỷ lượt khách.km, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước; đường hàng không đạt 9,6 triệu lượt khách, tăng 4,6% và 15,1 tỷ lượt khách.km, tăng 4,4%; đường sắt đạt 5,6 triệu lượt khách, giảm 1,8% và 2,1 tỷ lượt khách.km, tăng 4,6%; đường biển đạt 2,8 triệu lượt khách, tăng 2,8% và 131,3 triệu lượt khách.km, tăng 2,6%.

Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm ước tính đạt 545,8 triệu tấn, tăng 5,7% và 107,1 tỷ tấn.km, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 530,6 triệu tấn, tăng 5,8% và 45,6 tỷ tấn.km, tăng 6,5%; vận tải ngoài nước đạt 15,2 triệu tấn, tăng 2,9% và 61,6 tỷ tấn.km, giảm 1,6%. Vận tải hàng hoá đường bộ ước tính đạt 420,2 triệu tấn, tăng 6,3% và 22,4 tỷ tấn.km, tăng 7%; đường sông đạt 93,3 triệu tấn, tăng 4,7% và 18,3 tỷ tấn.km, tăng 5,6%; đường biển đạt 28,6 triệu tấn, tăng 1,5% và 63,9 tỷ tấn.km, giảm 1,4%; đường sắt đạt 3,5 triệu tấn, tăng 2,1% và 2,2 tỷ tấn.km, tăng 10,6%.

### ***c. Khách quốc tế đến Việt Nam***

Ước tính số lượt khách quốc tế đến Việt Nam tháng Sáu là 529 nghìn lượt, giảm 8,2% so với tháng trước, trong đó khách đến qua đường hàng không giảm 8,6%, đường bộ giảm 8,9% và khách đến bằng đường biển tăng hơn 2,5 lần. Khách đến từ châu Âu có mức giảm nhiều nhất với 14,7%, từ Châu Á giảm 10,6% trong khi khách đến từ châu Úc tăng 1,6%. Những thị trường châu Á có số lượng khách giảm nhiều gồm Trung Quốc giảm 30,2%; Hàn Quốc giảm 10,6%; Thái Lan giảm 5,1%; Nhật Bản giảm 5,3%. Khách từ các nước châu Âu giảm gồm Pháp giảm gần 50%; từ Đức, Hà Lan và Bỉ giảm từ 25-30%. Chỉ có ba nước Bắc Âu là Nauy, Thụy Điển, Phần Lan và Nga có số lượng khách tăng so với tháng trước. Khách đến từ Mỹ tăng 31,1% trong khi từ Canada lại giảm 12,1%. Dịch Mers đang diễn ra tại Hàn Quốc và châu Á được coi là một trong những nguyên nhân khiến khách du lịch hạn chế đi lại trong dịp này.

So với cùng kỳ năm trước, khách quốc tế đến Việt Nam tháng Sáu giảm 1,9% và là tháng giảm thứ 13 liên tiếp kể từ tháng 6/2014. Một trong những nguyên nhân là do 5 tháng đầu năm 2013 lượng khách đến ở mức thấp, từ tháng Sáu lượng khách tăng mạnh đến thời điểm tháng 5/2014. Từ tháng 6/2014, do ảnh hưởng của tình hình biển Đông nên lượng khách giảm dần. Các tháng đầu năm 2015 lượng khách cao hơn năm 2013 (bình quân 7,5%) nhưng thấp hơn năm 2014 (bình quân 11,3%).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2015, khách quốc tế đến Việt Nam ước tính 3,8 triệu lượt người, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó khách đến bằng đường hàng không giảm 9,1%; đường bộ giảm 19,7%; đường biển giảm 26,5%.

Xét theo thị trường: Khách đến từ hầu hết các thị trường châu Á đều giảm so với cùng kỳ năm trước trừ Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore. Đối với thị trường Châu Âu: Các thị trường Đức, Ý, Tây Ban Nha và Phần Lan tăng so với cùng kỳ, còn lại các thị trường chính khác ở châu Âu đều giảm do khó khăn kinh tế của người dân, đặc biệt là thị trường Nga (giảm 13%). Khách đến từ Mỹ tăng 3,9% trong khi từ Canada giảm 4,3%. Khách đến từ châu Úc giảm khoảng 9% so với cùng kỳ năm trước.

Trong một số năm gần đây, số lượt khách quốc tế đến Việt Nam thấp hơn khá nhiều so với các nước trong khu vực: Năm 2014 Malaixia đón 27,4 triệu lượt; Thái Lan 24,8 triệu lượt; Singapore 15,1 triệu lượt; Indonexia 9,4 triệu lượt trong khi Việt Nam là 7,8 triệu lượt. Nguyên nhân khách quốc tế đến Việt Nam thấp chủ yếu do chưa thu hút được nhiều khách đến cho cả mục tiêu du lịch, tham quan và mục tiêu công việc trong khi các nước đang phát triển có sự phát triển đồng đều cho các mục tiêu này. Mặt khác, công tác quản lý các hoạt động có liên quan đến du lịch ở trong nước chưa có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các ban, ngành chức năng. Theo điều tra năm 2013, có 68,5% tổng số khách đánh giá Việt Nam có phong cảnh đẹp. Tuy nhiên, khi được hỏi về mức độ hài lòng khi được phục vụ, chỉ có 39% tổng số khách được phỏng vấn đánh giá tốt. Theo đánh giá của du khách quốc tế đến nước ta, hàng hoá Việt Nam chưa thực sự phong phú và giá cả đắt so với một số thị trường khác.

#### ***d. Bưu chính, viễn thông***

Tổng số thuê bao di động 6 tháng đầu năm ước tính đạt 136,9 triệu thuê bao, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó số thuê bao 2G đạt 107,8 triệu thuê bao, tăng 6%; số thuê bao 3G đạt 29,1 triệu thuê bao, tăng mạnh ở mức 29,6%.

Tổng doanh thu viễn thông 6 tháng đầu năm nay ước tính đạt 177,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó doanh thu Internet ước tính đạt 10,5 nghìn tỷ, tăng 12,2% so với cùng kỳ.

## **II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT**

### **1. Tiền tệ, tín dụng**

Tính đến thời điểm 19/6/2015, tăng trưởng tín dụng đạt 6,28% so với tháng 12 năm trước, kết quả có nhiều cải thiện so với mức tăng 2,03% của cùng thời điểm năm 2014. Trong 6 tháng đầu năm nay, huy động vốn của các ngân hàng thương mại tăng 4,58%, thấp hơn mức tăng 5,26% của cùng kỳ năm trước; tổng phương tiện thanh toán tăng 5,09%, thấp hơn mức tăng 6,37% của cùng kỳ năm 2014. Thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại tiếp tục được cải thiện, đảm bảo khả năng thanh toán và chi trả của hệ thống. Tỷ giá ngoại tệ tăng hết biên độ cho phép 2% của năm 2015.

### **2. Xây dựng, đầu tư phát triển**

#### **a. Xây dựng**

Hoạt động xây dựng 6 tháng đầu năm nay có nhiều chuyển biến tích cực, những khó khăn đang dần được tháo gỡ, nhiều dự án đầu tư lớn được khởi công tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng có nhiều cơ hội triển khai hoạt động.

Giá trị sản xuất xây dựng 6 tháng đầu năm theo giá hiện hành ước tính đạt 393,8 nghìn tỷ đồng, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 35,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1%; khu vực ngoài Nhà nước 328,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 83,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 29,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,4%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao do các công trình tại khu kinh tế Vũng Áng đẩy nhanh tiến độ thi công, trong đó công trường Dự án Khu liên hợp Gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh có nhiều hạng mục đã được hoàn thành đưa vào sử dụng. Trong tổng giá trị sản xuất, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà ở đạt 163,9 nghìn tỷ đồng; công trình nhà không ở đạt 63,3 nghìn tỷ đồng; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 121,9 nghìn tỷ đồng; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 44,7 nghìn tỷ đồng.

Giá trị sản xuất xây dựng 6 tháng theo giá so sánh 2010 ước tính đạt 313,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2014, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 29,1 nghìn tỷ đồng, giảm 0,9%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 260,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 23,3 nghìn tỷ đồng, tăng 22,6%. Trong tổng giá trị sản xuất, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà ở đạt 129,8 nghìn tỷ đồng; công trình nhà không ở đạt 50,5 nghìn tỷ đồng; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 96,8 nghìn tỷ đồng; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 36,2 nghìn tỷ đồng.

## ***b. Đầu tư phát triển***

Trong 6 tháng đầu năm, nhờ sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, nhiều biện pháp hiệu quả được thực hiện nhằm đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư đối với các dự án, chương trình đã góp phần thúc đẩy thu hút và giải ngân dòng vốn trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 6 tháng theo giá hiện hành ước tính đạt 553,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước và bằng 31,1% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 214 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,7% tổng vốn và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 202,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,6% và tăng 11,4%; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 137 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,7% và tăng 9,9%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện 6 tháng ước tính đạt 92,3 nghìn tỷ đồng, bằng 44,8% kế hoạch năm và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2014, gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 18128 tỷ đồng, bằng 44,5% kế hoạch năm và giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải là 3092 tỷ đồng, bằng 45% và tăng 11,9%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 1268 tỷ đồng, bằng 44,3% và giảm 4,6%; Bộ Xây dựng 707 tỷ đồng, bằng 45,6% và giảm 1,5%; Bộ Y tế 707 tỷ đồng, bằng 44,7% và tăng 67,9%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 323 tỷ đồng, bằng 37,9% và tăng 12,8%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 292 tỷ đồng, bằng 42,6% và giảm 1,4%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 232 tỷ đồng, bằng 39,5% và tăng 7,4%; Bộ Công Thương 163 tỷ đồng, bằng 37,7% và tăng 8,8%; Bộ Khoa học và Công nghệ 140 tỷ đồng, bằng 47,2% và tăng 12,5%; Bộ Thông tin và Truyền thông 94 tỷ đồng, bằng 51,7% và giảm 1,8%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 74194 tỷ đồng, bằng 44,9% kế hoạch năm và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 52132 tỷ đồng, bằng 43% và tăng 4,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 17873 tỷ đồng, bằng 47,8% và giảm 1,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 4189 tỷ đồng, bằng 61,8% và giảm 4,8%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội đạt 9827 tỷ đồng, bằng 48,7% kế hoạch năm và giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 7767 tỷ đồng, bằng 40,3% và tăng 6,7%; Nghệ An 2321 tỷ đồng, bằng 60,9% và tăng 3,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu 2105 tỷ đồng, bằng 39,7% và tăng 0,4%; Kiên Giang 1987 tỷ đồng, bằng 59,8% và tăng 24,7%; Quảng Ninh 1937 tỷ đồng, bằng 27,3% và tăng 13,1%; Vĩnh Phúc 1931 tỷ đồng, bằng 36,8% và tăng 2,6%.



Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/6/2015 thu hút 757 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 3839,2 triệu USD, tăng 15,4% về số dự án và giảm 21% về số vốn so với cùng kỳ năm 2014. Đồng thời có 281 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước được cấp vốn bổ sung với 1654,2 triệu USD. Như vậy tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt 5493,4 triệu USD, giảm 19,8% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng đầu năm ước tính đạt 6,3 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2014.

Trong 6 tháng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút các nhà đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký đạt 4185,9 triệu USD, chiếm 76,2% tổng vốn đăng ký; ngành kinh doanh bất động sản đạt 465,5 triệu USD, chiếm 8,5%; các ngành còn lại đạt 842 triệu USD, chiếm 15,3%.

Cả nước có 40 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 6 tháng, trong đó Đồng Nai có số vốn đăng ký lớn nhất với 900,8 triệu USD, chiếm 23,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh 765,8 triệu USD, chiếm 19,9%; Tây Ninh 282,7 triệu USD, chiếm 7,4%; Hải Phòng 233,2 triệu USD, chiếm 6,1%; Vĩnh Phúc 187,4 triệu USD, chiếm 4,9%; Hà Nam 183,5 triệu USD, chiếm 4,8%; Trà Vinh 120 triệu USD, chiếm 3,1%.

Trong số 47 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư cấp mới tại Việt Nam trong 6 tháng, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 1086,9 triệu USD, chiếm 28,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Thổ Nhĩ Kỳ 660,3 triệu USD, chiếm 17,2%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 441,8 triệu USD, chiếm 11,5%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) 397,5 triệu USD, chiếm 10,4%; Nhật Bản 280,3 triệu USD, chiếm 7,3%; Xin-ga-po 161,3 triệu USD, chiếm 4,2%; Đài Loan 157,8 triệu USD, chiếm 4,1%; Trung Quốc 125,7 triệu USD, chiếm 3,3%...

### **3. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/6/2015 ước tính đạt 406,2 nghìn tỷ đồng, bằng 44,6% dự toán năm, trong đó thu nội địa 298,8 nghìn tỷ đồng, bằng 46,8%; thu từ dầu thô 32,6 nghìn tỷ đồng, bằng 35%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 73,4 nghìn tỷ đồng, bằng 41,9%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 91,2 nghìn tỷ đồng, bằng 41,3% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) đạt 61,8 nghìn tỷ đồng, bằng 43,4%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 58 nghìn tỷ đồng, bằng 48,5%; thuế thu nhập cá nhân 27,6 nghìn tỷ đồng, bằng 53,8%; thuế bảo vệ môi trường 6,6 nghìn tỷ đồng, bằng 51%; thu tiền sử dụng đất 24,4 nghìn tỷ đồng, bằng 62,7%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/6/2015 ước tính đạt 501,2 nghìn tỷ đồng, bằng 43,7% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển là 80,8 nghìn tỷ đồng, bằng 41,4% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 78,4 nghìn tỷ đồng, bằng 41,2%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể là 345,3 nghìn tỷ đồng, bằng 45%; chi trả nợ và viện trợ 71 nghìn tỷ đồng, bằng 47,4%.

#### **4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

##### **a. Xuất khẩu hàng hóa**

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng Năm đạt 13,7 tỷ USD cao hơn 199 triệu USD so với số ước tính, trong đó điện thoại các loại và linh kiện cao hơn 165 triệu USD; dầu thô cao hơn 99 triệu USD; giày dép cao hơn 66 triệu USD; hàng dệt may cao hơn 59 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Sáu ước tính đạt 14,3 tỷ USD, tăng 4,4% so với tháng trước, trong đó khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 10,1 tỷ USD, tăng 4,2%; khu vực kinh tế trong nước đạt 4,2 tỷ USD, tăng 4,8%. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tháng Sáu tăng so với tháng trước: Hàng dệt may tăng 17%; gạo tăng 19%; cao su tăng 19,8%; sắt và sản phẩm của sắt tăng 17,7%; chè tăng 32%. So với cùng kỳ năm 2014, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Sáu năm nay tăng 16,6%, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 25,5%; khu vực trong nước giảm 0,7%.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 77,7 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 15,4% của 6 tháng năm 2014. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng ước tính đạt 80,7 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ. Mức giảm đơn giá bình quân thể hiện ở một số mặt hàng như: Dầu thô giảm 47,6%; cao su giảm 22,4%; gạo giảm 4,7%; sắt và các sản phẩm sắt giảm 5,3%... Trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng, khu vực kinh tế trong nước đạt 22,8 tỷ USD, giảm 2,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 54,9 tỷ USD, tăng 15,3%, thấp hơn mức tăng 16,1% của cùng kỳ năm 2014 và chiếm 70,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, mức cao nhất từ trước đến nay. Nếu trừ dầu thô thì khu vực này chiếm 67,8% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 20,8%, cao hơn mức tăng 16,8% của cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy sự sụt giảm chủ yếu là do dầu thô trong khi xuất khẩu các mặt hàng khác tăng mạnh.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm tăng cao chủ yếu ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với các mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng tương ứng của cả nước như: Điện thoại các loại và linh kiện chiếm 99,6%; hàng dệt may chiếm 60,6%; giày dép chiếm 79,9%; máy móc thiết bị và phụ tùng chiếm 89,6%. Trong 6 tháng đầu năm nay, mức tăng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp 10,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung, trong khi khu vực kinh tế trong nước làm giảm 1 điểm phần trăm của mức tăng chung.

Trong các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, một số mặt hàng có kim ngạch tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 14,7 tỷ USD, tăng 27,1%; hàng dệt may đạt 10,1 tỷ USD, tăng 9%; điện tử máy tính và linh kiện 7,4 tỷ USD, tăng 60,4%; giày dép đạt 5,9 tỷ USD, tăng 21,9%; máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác đạt 3,8 tỷ USD, tăng 10,4%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,2 tỷ USD, tăng 8,8%; hạt điều đạt 1,1 tỷ USD, tăng 28,4%; túi xách, va li, mũ, ô dù đạt 1,5 tỷ USD, tăng 17,5%. Một số mặt hàng có kim ngạch giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước, trong đó đáng lưu ý là mặt hàng nông, thủy sản: Dầu thô đạt 2,2 tỷ USD, giảm 45,7%; thủy sản đạt 3 tỷ USD, giảm 14,5%; cà phê đạt 1,4 tỷ USD, giảm 34,8%, (lượng giảm 35,5%); gạo đạt 1,3 tỷ USD, giảm 8,9%, (lượng giảm 4,4%); phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 2,7 tỷ USD, giảm 11,3%; sắt thép đạt 856 triệu USD, giảm 14,1%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm nay, Hoa Kỳ tiếp tục dẫn đầu với 15,7 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2014; tiếp đến là EU đạt 14,8 tỷ USD, tăng 11,6%; ASEAN đạt 9,3 tỷ USD, giảm 0,8%; Trung Quốc đạt 7,7 tỷ USD, tăng 3,6%; Nhật Bản đạt 6,7 tỷ USD, giảm 6,7%; Hàn Quốc đạt 3,7 tỷ USD, tăng 22,3%.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 6 tháng đầu năm, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước tính đạt 35,5 tỷ USD, tăng 14,5%, chiếm 45,7% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, tăng 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2014. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 31,5 tỷ USD, tăng 10,1%, tỷ trọng tăng từ 40,2% trong 6 tháng đầu năm 2014 lên 40,5% trong 6 tháng đầu năm nay. Nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 7,7 tỷ USD, giảm 3,8%, tỷ trọng giảm từ 11,2% xuống 9,9%. Nhóm hàng thủy sản ước tính đạt 3 tỷ USD, giảm 14,5%, tỷ trọng giảm từ 5% xuống 3,9%.

### ***b. Nhập khẩu hàng hoá***

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng Năm đạt 14,9 tỷ USD, cao hơn 538 triệu USD so với số ước tính, trong đó vải cao hơn 109 triệu USD; máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác cao hơn 80 triệu USD; sắt thép cao hơn 76 triệu USD; chất dẻo cao hơn 33 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Sáu ước tính đạt 15 tỷ USD, tăng 0,4% so với tháng trước, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước tính đạt 8,8 tỷ USD, tăng 0,2%; khu vực kinh tế trong nước đạt 6,2 tỷ USD, tăng 0,7%. Kim ngạch nhập khẩu trong tháng của một số mặt hàng phục vụ sản xuất tăng so với tháng trước: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 4,9% (120 triệu USD); chất dẻo tăng 2,8% về lượng (9 nghìn tấn) và tăng 6% về trị giá (32 triệu USD); sợi dệt tăng 10% về lượng (7 nghìn tấn) và tăng 11,2% về trị giá (15 triệu USD).

Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 81,5 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2014, cao hơn nhiều mức tăng 10,5% của cùng kỳ năm 2014, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 32,7 tỷ USD, tăng 7,7%, thấp hơn mức tăng 10,6% của 6 tháng năm trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 48,8 tỷ USD, tăng 25,5%, cao hơn nhiều mức tăng 10,4% của cùng kỳ năm 2014. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm ước tính đạt 84,6 tỷ USD, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm nay, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ước tính đạt 14,1 tỷ USD, tăng 37,4%; vải đạt 5,2 tỷ USD, tăng 13%; điện tử máy tính và linh kiện đạt 11,4 tỷ USD, tăng 37,5%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 5,2 tỷ USD, tăng 31,9%; sắt thép đạt 3,7 tỷ USD, tăng 10%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 2,6 tỷ USD, tăng 13,1%; sản phẩm chất dẻo đạt 1,8 tỷ USD, tăng 22,4%; kim loại thường khác đạt 1,8 tỷ USD, tăng 12,2%; ô tô đạt 2,9 tỷ USD, tăng 97,5%, trong đó ô tô nguyên chiếc đạt 1,6 tỷ USD, tăng 186%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 2,9 tỷ USD, giảm 32%; chất dẻo đạt 2,9 tỷ USD, giảm 4%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,1 tỷ USD, giảm 9,8%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm, nhập khẩu từ Trung Quốc duy trì ở mức cao nhất với 24,4 tỷ USD, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2014; Hàn Quốc đạt 13,8 tỷ USD, tăng 31,2%; ASEAN đạt 12 tỷ USD, tăng 6%; Nhật Bản đạt 7,3 tỷ USD, tăng 27,7%; EU đạt 4,5 tỷ USD, tăng 5,8%; Hoa Kỳ đạt 3,8 tỷ USD, tăng 19,8%.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm, nhóm hàng máy móc thiết bị và phụ tùng chiếm 41,1%, giảm 3,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2014. Nhóm nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 49,9%, tăng 4,3 điểm phần trăm. Nhóm hàng tiêu dùng chiếm 9%, giảm 0,4 điểm phần trăm.

Nhập siêu hàng hóa tháng Năm ở mức 1,2 tỷ USD, cao hơn 300 triệu USD so với số ước tính. Sáu tháng đầu năm 2014 xuất siêu 1,9 tỷ USD, 6 tháng đầu năm nay nhập siêu ước tính 3,7 tỷ USD, bằng 4,8% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Nhập siêu của khu vực đầu tư trong nước lên đến 9,8 tỷ USD, tăng 44% (3 tỷ USD) so với mức 6,8 tỷ USD của cùng kỳ năm 2014 do xuất khẩu năm nay giảm 2,9% trong khi nhập khẩu tăng 7,7%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục xuất siêu với 6,1 tỷ USD, giảm gần 30% (tương đương 2,6 tỷ USD) so với mức 8,7 tỷ USD của 6 tháng đầu năm 2014 do xuất khẩu năm nay tăng thấp hơn nhập khẩu.

## 5. Chỉ số giá

### a. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2015 tăng 0,35% so với tháng trước, là tháng có chỉ số giá tăng cao nhất trong 6 tháng đầu năm nay<sup>8</sup>. Giá tiêu dùng tháng Sáu tăng chủ yếu do: (1) Ảnh hưởng từ giá xăng được điều chỉnh tăng vào thời điểm 20/5/2015 và giá dầu diesel tăng vào các thời điểm 21/5 và 04/6/2015; (2) Thời tiết nắng nóng kéo dài nên nhu cầu sử dụng điện tăng cao làm cho chỉ số giá điện sinh hoạt tháng Sáu tăng 1,52%; (3) Giá dịch vụ y tế tại thành phố Hồ Chí Minh được điều chỉnh tăng từ thời điểm 01/6/2015 theo lộ trình của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC; (4) Tháng Sáu là thời điểm nghỉ hè, nhu cầu du lịch tăng làm cho chỉ số giá nhóm du lịch có xu hướng tăng lên.

Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ, nhóm giao thông tăng cao nhất với mức 3,54%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,38% (dịch vụ y tế tăng 0,43%). Các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng dưới mức tăng chung hoặc giảm: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,3%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,26%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,24%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,17%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12%; giáo dục có chỉ số giá ổn định; bưu chính viễn thông và hàng ăn, dịch vụ ăn uống cùng giảm 0,03% (lương thực giảm 0,62%; thực phẩm tăng 0,1%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,11%).

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2015 tăng 0,55% so với tháng 12/2014 và tăng 1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân mỗi tháng trong 6 tháng đầu năm nay, CPI chỉ tăng 0,1%, là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm nay tăng 0,86% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

8. So với tháng trước, CPI tháng 1/2015 giảm 0,2%; tháng 2 giảm 0,05%; tháng 3 tăng 0,15%; tháng 4 tăng 0,14%; tháng 5 tăng 0,16%.

### **b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 6/2015 giảm 0,08% so với tháng trước; tăng 0,17% so với tháng 12/2014; giảm 4,77% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2015 tăng 0,62% so với tháng trước; tăng 1,92% so với tháng 12/2014 và tăng 2,65% so với cùng kỳ năm 2014.

### **c. Chỉ số giá sản xuất**

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2015 giảm 0,56% so với quý trước và tăng 0,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông nghiệp giảm 0,5% và tăng 1,48%; hàng lâm nghiệp tăng 1,19% và tăng 3,4%; hàng thủy sản giảm 0,99% và giảm 4,2%. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp quý II/2015 tăng 0,36% so với quý trước và giảm 0,36% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 1,16% và giảm 11,61%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,22% và tăng 0,33%; điện và phân phối điện tăng 4,64% và tăng 6,36%; nước sạch, nước thải tăng 0,65% và tăng 3,01%.

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm nay tăng 0,15% so với quý trước và tăng 2,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất của một số ngành như sau: Khai khoáng tăng 2,49% và tăng 3,88%; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,12% và tăng 3,74%; gỗ chế biến, giấy và giấy in tăng 0,16% và tăng 1,37%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 0,43% và tăng 1,15%; chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 0,41% và tăng 3,62%.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi quý II giảm 0,54% so với quý trước và giảm 3,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá cước vận tải hành khách giảm 0,53% và giảm 3,87%; giá cước vận tải hàng hóa giảm 0,54% và giảm 4,1%; giá cước dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải giảm 0,53% và tăng 1,32%. Chỉ số giá cước vận tải các ngành đường trong quý II như sau: Giá cước ngành đường sắt giảm 4,65% so với quý trước và giảm 13,15% so với cùng kỳ năm trước; giá cước vận tải đường bộ và xe buýt giảm 0,5% và giảm 6%; đường thủy giảm 0,57% và giảm 1,81%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II/2015 tăng 0,6% so với quý trước và tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 1,17% và tăng 3,06%; thông tin và truyền thông tăng 0,14% và tăng 0,41%; giáo dục và đào tạo tăng 0,08% và tăng 6,07%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,35% và tăng 1,93%.

#### **d. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý II năm nay giảm 1,09% so với quý trước và giảm 3,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó biến động chỉ số giá của một số mặt hàng so với các kỳ tương ứng như sau: Rau quả tăng 1,03% và giảm 1,64%; hóa chất tăng 1,64% và tăng 7,89%; hạt tiêu giảm 1,36% và tăng 41,19%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 1,21% và tăng 5,22%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý II giảm 2,09% so với quý trước và giảm 4,66% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá hàng thủy sản giảm 1,76% và giảm 5,3%; hàng rau quả giảm 0,31% và giảm 2,24%; hóa chất giảm 3,36% và giảm 6,99%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa<sup>9</sup> quý II năm nay tăng 1,02% so với quý trước và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ giá thương mại của hàng thủy sản tăng 0,73% và tăng 3,75%; hóa chất tăng 5,17% và tăng 16%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 2,63% và tăng 4,27%; sắt thép tăng 8,44% và tăng 12,03%; hàng rau quả tăng 1,34% và tăng 0,61%.

### **III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

#### **1. Lao động, việc làm**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đến thời điểm 01/7/2015 ước tính là 53,86 triệu người, tăng 147 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2014, bao gồm lao động nam 27,75 triệu người, chiếm 51,53%; lao động nữ 26,11 triệu người, chiếm 48,47%. Xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 16,81 triệu người, chiếm 31,2%; khu vực nông thôn là 37,05 triệu người, chiếm 68,8%.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tại thời điểm trên là 47,79 triệu người, không biến động nhiều so với cùng thời điểm năm trước, bao gồm lao động nam 25,64 triệu người, chiếm 53,65%; lao động nữ 22,15 triệu người, chiếm 46,35%. Lực lượng lao động trong độ tuổi của khu vực thành thị là 15,45 triệu người, chiếm 32,34%; khu vực nông thôn là 32,34 triệu người, chiếm 67,66%.

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong 6 tháng đầu năm nay ước tính 52,55 triệu người, bao gồm 23,7 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 45,1% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng là 11,46 triệu người, chiếm 21,8%; khu vực dịch vụ là 17,39 triệu người, chiếm 33,1%.

9. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm nay ước tính là 2,44%, trong đó khu vực thành thị là 3,35%; khu vực nông thôn là 2,00%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi quý II/2015 ước tính là 2,45%, trong đó khu vực thành thị là 3,27%; khu vực nông thôn là 2,06%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (Từ 15 - 24 tuổi) 6 tháng đầu năm ước tính là 6,71%, trong đó khu vực thành thị là 11,04%; khu vực nông thôn là 5,15%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên quý II/2015 ước tính là 6,82%, trong đó khu vực thành thị là 11,12%; khu vực nông thôn là 5,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 25 tuổi trở lên trong 6 tháng đầu năm là 1,38%, trong đó khu vực thành thị là 1,89%; khu vực nông thôn là 1,13%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 25 tuổi trở lên quý II/2015 là 1,34%, trong đó khu vực thành thị là 1,8%; khu vực nông thôn là 1,12%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm 2015 ước tính là 2,52%, trong đó khu vực thành thị là 1,29%; khu vực nông thôn là 3,11%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý II/2015 ước tính là 2,62%, trong đó khu vực thành thị là 1,43%; khu vực nông thôn là 3,18%.

## **2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội**

Trong tháng Sáu, cả nước có 17,2 nghìn hộ thiếu đói, giảm 25,2% so với cùng kỳ năm 2014, tương ứng với 75,8 nghìn nhân khẩu thiếu đói, giảm 21,9%. Tính chung 6 tháng đầu năm, cả nước có 183,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 32,3% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 756,2 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 34,4%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 16,4 nghìn tấn lương thực và 8,5 tỷ đồng, riêng tháng Sáu hỗ trợ 1,2 nghìn tấn lương thực. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2015-2020<sup>10</sup> là 8,4%, giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm 2013, trong đó tỷ lệ hộ nghèo khu vực thành thị là 3%, giảm 0,7 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn là 10,8%, giảm 1,9 điểm phần trăm.

Theo báo cáo sơ bộ, tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo trong 6 tháng đầu năm là 3268 tỷ đồng, bao gồm: 2179 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 765 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 324 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có hơn 5,9 triệu bảo hiểm y tế được cấp phát miễn phí cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

10. Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2015-2020 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng cho năm 2014 là 605 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 750 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.



### **3. Giáo dục, đào tạo**

Tại thời điểm đầu năm học 2014 -2015, cả nước có 14179 trường mẫu giáo, tăng 338 trường so với năm học trước; 15277 trường tiểu học, giảm 60 trường; 10293 trường trung học cơ sở, tăng 3 trường; 2386 trường trung học phổ thông, giảm 18 trường; 585 trường phổ thông cơ sở, giảm 7 trường và 381 trường trung học, tăng 27 trường. Trong năm học 2014 - 2015, cả nước có 215,5 nghìn giáo viên mẫu giáo, tăng 5,2% so với năm học 2013-2014; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 856,7 nghìn người, tăng 0,2%, bao gồm: 392,1 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 1,3%; 312,6 nghìn giáo viên trung học cơ sở, giảm 1% và 152 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,4%. Trong năm học này, cả nước có 3,8 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 3,9% so với năm học trước; 15,1 triệu học sinh phổ thông, tăng 1,2%, bao gồm: 7,6 triệu học sinh tiểu học, tăng 1,5%; 5,1 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 3,4% và 2,4 triệu học sinh trung học phổ thông, giảm 3,7%. Tính đến thời điểm tháng 6/2015, cả nước có 32/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Năm 2014, cả nước có 436 trường đại học và cao đẳng, tăng 9 trường so với năm trước, bao gồm: 347 trường công lập và 89 trường ngoài công lập. Số giáo viên đại học và cao đẳng là 91,2 nghìn người, giảm 0,5% so với năm 2013, trong đó giáo viên công lập là 73,9 nghìn người, giảm 1,8% và chiếm 81% tổng số giáo viên. Số sinh viên đại học, cao đẳng năm 2014 là 2,4 triệu sinh viên, tăng 14,7% so với năm trước, đạt 261 sinh viên trên một vạn dân; số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng là 441,8 nghìn người, tăng 8,7%. Cũng trong năm 2014, cả nước có 102,7 nghìn học viên được đào tạo sau đại học và 5,4 nghìn học viên được đào tạo chuyên khoa y. Số học viên tốt nghiệp sau đại học là 32,5 nghìn người; số học viên tốt nghiệp chuyên khoa y là 2,5 nghìn người.

Số trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2014 là 312 trường, tăng 17 trường so với năm học trước, bao gồm 186 trường công lập và 126 trường ngoài công lập. Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp là 11 nghìn giáo viên, giảm 4,3%; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 349,7 nghìn học sinh, giảm 17,1%.

### **4. Văn hóa, thể thao**

Trong 6 tháng đầu năm, nhiều hoạt động văn hóa được tổ chức với quy mô lớn tại các địa phương như: Hoạt động văn hóa hướng về biển đảo quê hương; Triển lãm ảnh nghệ thuật toàn quốc lần thứ 27 tại Hải Phòng; Liên hoan đờn ca tài tử Nam Bộ lần thứ 21 tại Long An; Triển lãm quốc tế phim và công nghệ truyền hình Việt Nam - Telefilm 2015...

Thế thao quần chúng diễn ra sôi nổi trong 6 tháng với các hoạt động: Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số khu vực II tại Kon Tum; Giải Vật dân tộc Anh tài toàn quốc lần thứ III tại Hà Nội; Giải Võ cổ truyền các vận động viên xuất sắc toàn quốc tranh đai vô địch LetsViet tại thành phố Hồ Chí Minh...

Trong hoạt động thể thao thành tích cao, đoàn thể thao Việt Nam giành 155 huy chương vàng, 121 huy chương bạc và 121 huy chương đồng. Trong đó, tại đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 28, Việt Nam xếp vị trí thứ 3/11 quốc gia tham dự với 73 huy chương vàng, 53 huy chương bạc và 60 huy chương đồng, phá 13 kỷ lục SEA Games.

### **5. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm**

Trong tháng Sáu, cả nước có 3,6 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; gần 2,2 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 67 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (3 trường hợp tử vong); 32 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 10 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu.

Trong 6 tháng đầu năm nay, cả nước có 19,7 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 13 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 315 trường hợp mắc bệnh viêm não virus (13 trường hợp tử vong); 154 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 46 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (3 trường hợp tử vong). Từ đầu năm không ghi nhận trường hợp nào mắc mới bệnh tả và cúm A(H5N1).

Trong tháng đã phát hiện 783 trường hợp nhiễm HIV, tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/06/2015 là 225,6 nghìn người, trong đó 77,5 nghìn trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS. Số người tử vong do AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 79,2 nghìn người.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 17 vụ ngộ độc thực phẩm làm 308 người bị ngộ độc (3 người tử vong). Tính từ đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 59 vụ ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng, làm 2206 người bị ngộ độc (13 trường hợp tử vong).

### **6. Tai nạn giao thông**

Trong tháng Sáu (từ 16/5 đến 15/6), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1861 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 868 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 993 vụ va chạm giao thông, làm 743 người chết; 468 người bị thương và 1127 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 9,4% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 1,3%; số vụ va chạm giao thông giảm 15,6%); số người chết giảm 2,4%; số người bị thương tăng 84,3% và số người bị thương nhẹ giảm 22,4%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 11179 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 5161 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 6018 vụ va chạm giao thông, làm 4478 người chết; 2983 người bị thương và 7166 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông 6 tháng đầu năm giảm 12,8% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,5%; số vụ va chạm giao thông giảm 19,5%); số người chết giảm 4,5%; số người bị thương giảm 5,2% và số người bị thương nhẹ giảm 21,4%. Bình quân một ngày trong 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 62 vụ tai nạn giao thông, gồm 29 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 33 vụ va chạm giao thông, làm 25 người chết, 17 người bị thương và 40 người bị thương nhẹ.

### **7. Thiệt hại do thiên tai**

Thiên tai xảy ra trong 6 tháng đầu năm làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống dân cư của nhiều tỉnh, thành phố trên địa bàn cả nước. Theo báo cáo sơ bộ của các địa phương, thiên tai đã làm 46 người chết và mất tích; 55 người bị thương; hơn 270 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 11,1 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 18 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng. Các địa phương bị thiệt hại nhiều do thiên tai: Quảng Ngãi có 7 người chết, mất tích và 10 người bị thương; hơn 800 ngôi nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước; 4,8 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; Nghệ An 2 người chết, mất tích và 7 người bị thương; hơn 1,7 nghìn ngôi nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và 4,1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong 6 tháng đầu năm ước tính khoảng 474,3 tỷ đồng, trong đó Quảng Ngãi thiệt hại 165,2 tỷ đồng; Nghệ An 85,4 tỷ đồng. Theo báo cáo sơ bộ, tổng số tiền mặt cứu trợ các địa phương bị ảnh hưởng thiên tai từ đầu năm là gần 6,7 tỷ đồng.

### **8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**

Trong tháng Sáu, các cơ quan chức năng đã phát hiện 902 vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, trong đó xử lý 396 vụ với tổng số tiền phạt trên 12,2 tỷ đồng. Tính từ đầu năm, có 5,2 nghìn vụ vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 2,1 nghìn vụ với tổng số tiền phạt gần 76,4 tỷ đồng.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 317 vụ cháy, nổ làm 12 người chết và 20 người bị thương, thiệt hại ước tính 38,2 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 1713 vụ cháy, nổ làm 60 người chết, 129 người bị thương, thiệt hại ước tính 319,3 tỷ đồng.

*Khái quát lại*, kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2015 tiếp tục ổn định và đạt được một số kết quả khá: Sản xuất trong nước có nhiều cải thiện. Tăng trưởng theo xu hướng tích cực. Các cân đối vĩ mô giữ ổn định. Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta sẽ tiếp tục đối mặt với không ít khó khăn, thách thức khi tham gia vào tiến trình hội nhập ngày càng sâu do năng lực cạnh tranh thấp, thương hiệu sản phẩm yếu và uy tín doanh nghiệp chưa có nhiều cải thiện. Bên cạnh đó, tình hình cung, cầu trên thị trường thế giới còn nhiều biến động phức tạp gây áp lực cạnh tranh cho xuất khẩu của Việt Nam. Tiêu thụ các mặt hàng nông sản trong nước thể hiện nhiều bất cập làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống nông dân. Để tiếp tục vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, trong những tháng tiếp theo, các ngành, các cấp, các địa phương cần làm tốt những nội dung chủ yếu sau:

*Một là*, tiếp tục thực hiện việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thông qua việc đa dạng các hình thức ưu đãi thuế và hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, mở rộng hoạt động sản xuất, tăng doanh thu, lợi nhuận... Tăng cường quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả để bảo vệ sản xuất trong nước. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục đơn giản hóa quy trình, thủ tục hải quan, cải cách thủ tục thuế. Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh. Xây dựng và phát triển các doanh nghiệp theo hướng hoạt động sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp để chủ động và sẵn sàng cho hội nhập sâu vào kinh tế thế giới với việc tạo ra các sản phẩm có chất lượng và thương hiệu mạnh.


*Hai là*, tăng cường xuất khẩu, giảm nhập siêu thông qua việc chuẩn bị các nguồn hàng đảm bảo yêu cầu về chất lượng, mẫu mã, vệ sinh an toàn thực phẩm để xuất sang các thị trường đã ký được hiệp định thương mại (Hàn Quốc...). Tăng cường hoạt động cung cấp thông tin thị trường, nghiên cứu phát triển thị trường phục vụ nhu cầu tiêu thụ hiệu quả sản phẩm trong nước. Các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu cần chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tạo dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa, tiết kiệm chi phí và đổi mới công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Sớm hoàn thiện chính sách thuế và hệ thống pháp luật liên quan tới xuất, nhập khẩu.

*Ba là*, có giải pháp hữu hiệu để khắc phục khó khăn về hạn hán, tạo điều kiện gieo trồng hết diện tích lúa hè thu ở miền Trung và bổ sung nguồn nước tưới cho cây công nghiệp, nhất là cây cà phê ở Tây Nguyên. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Thúc đẩy sản

xuất nông nghiệp theo hướng hình thành chuỗi giá trị, từ khâu sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản đến tiêu thụ nhằm tạo thương hiệu cho nông sản. Đẩy mạnh hoạt động thâm canh, hình thành các vùng chuyên canh lớn thay cho mô hình sản xuất manh mún, phân tán hiện nay. Sử dụng và phân bổ hợp lý nguồn lao động trong khu vực nông nghiệp đi đôi với tăng cường nâng cao trình độ văn hoá, trình độ kỹ thuật của người nông dân. Tích cực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất và chế biến nông sản. Tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh và thị trường tiêu thụ.

*Bốn là*, tiếp tục tập trung xử lý nợ công, giải quyết và kiểm soát vấn đề nợ xấu trên cơ sở xây dựng chiến lược cụ thể, minh bạch và rõ ràng. Thúc đẩy nhanh quá trình thoái vốn khỏi các doanh nghiệp Nhà nước. Thực hiện đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ, chủ động điều hành tỷ giá linh hoạt, hợp lý... hỗ trợ giải quyết nợ xấu. Kiểm soát chất lượng tín dụng, chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng ưu tiên tập trung vốn cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quản lý chặt chẽ và có hiệu quả thị trường ngoại tệ nhằm ổn định tỷ giá.

*Năm là*, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật liên quan đến công tác an sinh xã hội. Đẩy mạnh triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân thông qua chính sách tín dụng ưu đãi, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, trang trại. Huy động tối đa các nguồn lực cho việc thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm; nước sạch và vệ sinh môi trường; xóa mù chữ và phổ cập giáo dục..., đồng thời tăng cường hệ thống theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả các chương trình nhằm đảm bảo giảm nghèo bền vững.

TỔNG CỤC TRƯỞNG  
  
Nguyễn Bích Lâm

## 1. Tổng sản phẩm trong nước 6 tháng đầu năm 2015

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ phát triển so với 6 tháng đầu năm 2014 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1779170</b>	<b>100,00</b>	<b>1224878</b>	<b>106,28</b>
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>297697</b>	<b>16,73</b>	<b>209943</b>	<b>102,36</b>
Nông nghiệp	228381	12,83	164910	101,90
Lâm nghiệp	12405	0,70	7780	108,07
Thủy sản	56911	3,20	37253	103,30
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>595112</b>	<b>33,45</b>	<b>412990</b>	<b>109,09</b>
Công nghiệp	509462	28,63	351449	109,53
Khai khoáng	168808	9,49	98273	108,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	262487	14,75	199682	109,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	68345	3,84	46049	111,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9822	0,55	7445	106,38
Xây dựng	85650	4,82	61541	106,60
<b>Dịch vụ</b>	<b>704664</b>	<b>39,61</b>	<b>459321</b>	<b>105,90</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	176998	9,95	109697	108,35
Vận tải, kho bãi	48117	2,70	35219	104,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67993	3,82	48759	102,90
Thông tin và truyền thông	12197	0,69	13133	108,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71572	4,02	48523	105,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	99466	5,59	69581	102,72
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	21013	1,18	14171	106,90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7099	0,40	4828	106,59
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	50745	2,85	34671	107,00
Giáo dục và đào tạo	69465	3,90	33305	107,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33539	1,89	15258	107,20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10866	0,61	8604	107,50
Hoạt động dịch vụ khác	32798	1,84	21738	105,89
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2796	0,16	1834	106,30
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>	<b>181697</b>	<b>10,21</b>	<b>142624</b>	<b>105,60</b>

## 2. Sản xuất vụ đông xuân năm 2015

	Thực hiện			Vụ đông xuân năm 2015		
	vụ đông xuân năm 2015			so với vụ đông xuân 2014(%)		
	Cả nước	Chia ra		Cả nước	Chia ra	
	Miền Bắc	Miền Nam		Miền Bắc	Miền Nam	
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)</b>	<b>23172,1</b>	<b>9246,3</b>	<b>13925,8</b>	<b>99,2</b>	<b>99,0</b>	<b>99,3</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng</b>						
<b>Lúa đông xuân</b>						
Diện tích (Nghìn ha)	3112,2	1161,8	1950,4	99,9	100,0	99,8
Năng suất (Tạ/ha)	66,5	62,1	69,1	99,4	99,5	99,4
Sản lượng (Nghìn tấn)	20697,2	7220,3	13476,9	99,3	99,5	99,1
<b>Ngô</b>						
Diện tích (Nghìn ha)	579,7	505,1	74,6	95,1	94,4	100,7
Năng suất (Tạ/ha)	42,7	40,1	60,2	103,3	103,0	103,0
Sản lượng (Nghìn tấn)	2474,2	2025,3	448,9	98,3	97,2	103,7
<b>Khoai lang</b>						
Diện tích (Nghìn ha)	82,3	63,6	18,7	99,2	98,1	102,7
Năng suất (Tạ/ha)	104,1	79,2	189,0	102,6	102,3	101,0
Sản lượng (Nghìn tấn)	856,9	503,4	353,5	101,7	100,4	103,8
<b>Đậu tương</b>						
Diện tích (Nghìn ha)	53,0	52,0	1,0	90,4	90,2	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	14,7	14,6	18,0	104,4	105,1	78,3
Sản lượng (Nghìn tấn)	77,6	75,8	1,8	94,3	94,8	78,3
<b>Lạc</b>						
Diện tích (Nghìn ha)	145,2	109,7	35,5	95,0	95,8	92,7
Năng suất (Tạ/ha)	24,4	22,6	30,1	106,6	106,8	106,9
Sản lượng (Nghìn tấn)	345,6	247,7	106,9	101,3	102,3	99,1
<b>Rau</b>						
Diện tích (Nghìn ha)	491,9	292,7	199,2	101,5	102,0	101,0
Năng suất (Tạ/ha)	175,4	168,5	185,6	101,3	101,7	101,0
Sản lượng (Nghìn tấn)	8628,1	4931,8	3696,3	102,9	103,6	102,0

### 3. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa đông xuân năm 2015 phân theo địa phương

	Thực hiện vụ đông xuân 2015			Tăng/giảm so với vụ đông xuân 2014		
	Diện tích	Năng suất	Sản lượng	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
	(Nghìn ha)	(Tạ/ha)	(Nghìn tấn)	(Nghìn ha)	(Tạ/ha)	(Nghìn tấn)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>3112,2</b>	<b>66,5</b>	<b>20697,2</b>	<b>-4,3</b>	<b>-0,4</b>	<b>-153,3</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>552,5</b>	<b>65,8</b>	<b>3636,6</b>	<b>-5,4</b>	<b>0,4</b>	<b>-14,9</b>
Hà Nội	100,9	61,1	616,9	-0,7	0,0	-3,8
Vĩnh Phúc	30,8	60,5	186,2	0,0	0,1	0,2
Bắc Ninh	36,0	66,1	237,8	-0,3	3,0	8,9
Quảng Ninh	17,0	54,5	92,7	-0,2	0,3	-0,6
Hải Dương	61,8	64,0	395,3	-1,2	0,4	-5,2
Hải Phòng	36,7	69,4	254,6	-0,8	0,2	-4,7
Hưng Yên	38,7	66,7	258,1	-0,8	0,1	-4,8
Thái Bình	79,7	71,7	571,6	-0,8	0,0	-5,9
Hà Nam	33,1	66,3	219,4	-0,3	0,4	-0,5
Nam Định	76,1	69,5	528,8	-0,2	0,4	1,3
Ninh Bình	41,7	66,0	275,2	-0,1	0,2	0,2
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>251,5</b>	<b>56,4</b>	<b>1419,7</b>	<b>1,4</b>	<b>0,4</b>	<b>17,0</b>
Hà Giang	9,6	56,1	53,9	0,1	0,3	0,8
Cao Bằng	3,3	49,7	16,4	0,0	-1,2	-0,4
Bắc Kạn	9,1	52,5	47,8	0,4	1,5	3,4
Tuyên Quang	20,2	59,4	119,9	0,1	0,0	0,5
Lào Cai	10,0	56,2	56,2	0,1	0,8	1,4
Yên Bái	19,4	54,3	105,4	0,4	1,2	4,4
Thái Nguyên	30,5	53,9	164,3	0,1	1,4	4,9
Lạng Sơn	15,4	53,1	81,8	-0,7	1,4	-1,5
Bắc Giang	53,6	58,2	312,1	-0,2	0,2	0,0
Phú Thọ	37,2	57,8	215,2	0,2	0,3	2,1
Điện Biên	8,8	60,8	53,5	0,3	0,4	2,2
Lai Châu	6,4	54,4	34,8	0,2	-0,3	0,9
Sơn La	11,6	58,5	67,9	0,2	-1,6	-0,6
Hòa Bình	16,4	55,2	90,5	0,2	-1,4	-1,1
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>	<b>585,7</b>	<b>61,6</b>	<b>3607,0</b>	<b>-0,5</b>	<b>-1,1</b>	<b>-68,6</b>
Thanh Hóa	124,6	63,1	786,1	0,6	-1,4	-14,0
Nghệ An	91,7	63,2	579,2	1,5	-2,9	-16,4
Hà Tĩnh	57,9	54,1	313,2	1,3	-2,0	-4,3
Quảng Bình	30,1	59,5	179,0	0,5	-1,0	0,0
Quảng Trị	25,6	54,2	138,8	0,0	-1,6	-4,2
Thừa Thiên-Huế	27,9	60,1	167,7	0,2	-0,3	0,3



**3. (Tiếp theo) Diện tích, năng suất, sản lượng lúa đông xuân năm 2015 phân theo địa phương**

	Thực hiện vụ đông xuân 2015			Tăng/giảm so với vụ đông xuân 2014		
	Diện tích (Nghìn ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)	Diện tích (Nghìn ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Đà Nẵng	2,9	57,9	16,8	-0,1	-5,1	-2,1
Quảng Nam	43,5	55,2	240,0	-0,1	-1,6	-7,7
Quảng Ngãi	39,3	58,8	231,0	0,7	-0,5	2,3
Bình Định	48,1	68,6	330,0	0,3	0,7	5,5
Phú Yên	26,9	72,7	195,6	0,0	2,6	6,9
Khánh Hòa	20,0	63,2	126,3	-0,7	-0,9	-6,3
Ninh Thuận	12,8	67,0	85,8	-3,2	-2,3	-25,1
Bình Thuận	34,4	63,2	217,5	-1,5	1,7	-3,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>84,8</b>	<b>56,5</b>	<b>479,4</b>	<b>-0,8</b>	<b>-4,7</b>	<b>-44,4</b>
Kon Tum	7,6	46,6	35,4	0,4	0,7	2,4
Gia Lai	26,3	50,7	133,4	0,0	-7,1	-18,8
Đắk Lắk	35,7	63,8	227,7	-1,2	-5,6	-28,5
Đắk Nông	4,7	61,5	28,9	0,1	-0,7	0,3
Lâm Đồng	10,5	51,4	54,0	-0,1	0,7	0,2
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>75,4</b>	<b>56,2</b>	<b>423,8</b>	<b>1,4</b>	<b>1,5</b>	<b>18,6</b>
Bình Phước	3,2	34,4	11,0	-0,1	1,0	0,0
Tây Ninh	44,4	57,5	255,1	1,8	0,9	14,1
Bình Dương	2,4	47,9	11,5	-0,2	-0,2	-1,0
Đồng Nai	14,5	60,8	88,2	0,0	2,3	3,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,0	57,3	34,4	0,6	3,1	5,1
TP. Hồ Chí Minh	4,9	48,2	23,6	-0,7	0,8	-2,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1562,3</b>	<b>71,2</b>	<b>11130,7</b>	<b>-0,4</b>	<b>-0,4</b>	<b>-61,0</b>
Long An	233,9	67,1	1569,7	-1,6	0,0	-10,8
Tiền Giang	75,1	72,0	541,0	-2,3	0,0	-16,5
Bến Tre	17,2	50,9	87,6	-0,9	-7,1	-17,4
Trà Vinh	68,9	68,1	469,3	2,5	0,9	23,1
Vĩnh Long	61,0	71,6	437,0	-0,5	0,8	1,1
Đồng Tháp	204,9	70,4	1443,2	-2,5	-1,7	-53,8
An Giang	238,6	75,6	1804,4	1,1	-1,7	-32,8
Kiên Giang	307,3	72,4	2224,5	1,4	0,2	16,9
Cần Thơ	87,3	73,9	645,3	-0,7	0,5	-0,8
Hậu Giang	80,0	77,3	618,5	2,5	2,1	35,8
Sóc Trăng	141,5	67,3	952,4	0,2	-0,7	-8,9
Bạc Liêu	46,6	72,5	337,8	0,4	0,0	3,1

#### 4. Sản lượng thủy sản 6 tháng năm 2015

	Thực hiện (Nghìn tấn)		6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2015	
<b>Tổng số</b>	<b>2958,6</b>	<b>3071,5</b>	<b>103,8</b>
Cá	2188,0	2260,7	103,3
Tôm	322,0	314,0	97,5
Thủy sản khác	448,6	496,8	110,7
<b>Nuôi trồng</b>	<b>1525,0</b>	<b>1574,8</b>	<b>103,3</b>
Cá	1151,0	1178,4	102,4
Tôm	242,0	236,0	97,5
Thủy sản khác	132,0	160,4	121,5
<b>Khai thác</b>	<b>1433,6</b>	<b>1496,7</b>	<b>104,4</b>
Cá	1037,0	1082,3	104,4
Tôm	80,0	78,0	97,5
Thủy sản khác	316,6	336,4	106,3

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	5 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014	Tháng 6 năm 2015 so với tháng 5 năm 2015	Tháng 6 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014	6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>109,4</b>	<b>101,5</b>	<b>111,1</b>	<b>109,6</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>107,4</b>	<b>101,4</b>	<b>112,0</b>	<b>108,2</b>
Khai thác than cứng và than non	104,9	98,2	106,7	105,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	107,8	102,2	113,5	108,7
Khai khoáng khác	112,5	101,0	110,8	112,1
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>109,9</b>	<b>101,8</b>	<b>111,0</b>	<b>110,0</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,6	96,3	107,8	107,6
Sản xuất đồ uống	107,1	100,6	100,6	105,9
Sản xuất thuốc lá	101,9	98,8	101,2	101,8
Dệt	123,0	102,6	124,2	123,2
Sản xuất trang phục	103,3	105,4	110,2	104,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,7	104,5	124,6	121,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,8	100,4	112,5	110,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,4	100,9	106,1	107,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,2	100,8	105,6	104,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,3	105,7	123,2	112,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,8	101,1	122,2	112,7
Sản xuất kim loại	110,2	99,1	111,6	110,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,0	104,4	99,2	107,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	120,5	107,5	123,6	121,1
Sản xuất thiết bị điện	109,8	101,3	110,5	109,9
Sản xuất xe có động cơ	130,9	99,2	119,0	128,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,0	105,7	118,8	103,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,1	102,2	109,6	105,0
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>111,5</b>	<b>99,1</b>	<b>109,8</b>	<b>111,2</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>106,4</b>	<b>102,3</b>	<b>106,4</b>	<b>106,4</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,8	102,5	105,3	105,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,7	101,8	109,0	107,9

## 6. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 5 tháng năm 2015	Ước tính tháng 6 năm 2015	Cộng dồn 6 tháng năm 2015	Tháng 6 năm 2015 so với tháng 6 năm 2014 (%)	6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	17460,9	3557,4	21018,3	103,5	103,7
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	6929,0	1450,0	8379,0	116,9	111,0
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	4500,0	930,0	5430,0	102,2	100,7
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	301,3	60,6	361,9	279,4	108,4
Thuỷ hải sản chế biến	"	801,8	183,9	985,7	106,3	105,3
Sữa tươi	Triệu lít	429,2	81,2	510,4	92,8	113,6
Sữa bột	Nghìn tấn	35,8	5,4	41,2	88,2	99,4
Đường kính	"	1163,0	16,6	1179,6	111,3	102,9
Bột ngọt	"	103,3	20,4	123,7	99,9	104,3
Thức ăn cho gia súc	"	4510,0	974,7	5484,7	117,9	116,3
Thức ăn cho thủy sản	"	1366,6	324,1	1690,7	110,6	119,0
Bia	Triệu lít	1232,0	300,5	1532,5	101,8	105,6
Thuốc lá điều	Triệu bao	2068,2	423,5	2491,7	101,2	101,7
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2	118,3	26,9	145,2	100,8	102,2
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	284,6	68,6	353,2	109,7	102,5
Quần áo mặc thường	Triệu cái	1212,5	310,3	1522,8	120,2	105,5
Giày, dép da	Triệu đôi	125,9	24,6	150,5	116,2	119,5
Phân Ure	Nghìn tấn	945,2	214,4	1159,6	121,5	103,8
Phân hỗn hợp N.P.K	"	1007,2	247,6	1254,8	102,0	102,6
Sơn hoá học	"	229,7	46,2	275,9	108,5	110,9
Dầu gội đầu, dầu xả	"	25,3	5,9	31,2	99,5	103,2
Xi măng	Triệu tấn	26,1	6,0	32,1	126,8	110,5
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1402,0	403,2	1805,2	108,2	103,2
Thép cán	"	1655,9	351,1	2007,0	122,9	118,2
Thép thanh, thép góc	"	1487,2	344,3	1831,5	122,2	108,8
Điện thoại di động	Triệu cái	88,8	18,5	107,3	149,8	168,8
Tivi	Nghìn cái	1738,2	426,1	2164,3	130,3	140,3
Ô tô	Nghìn chiếc	71,5	16,6	88,1	146,9	157,6
Xe máy	"	1162,7	225,2	1387,9	106,1	86,7
Điện sản xuất	Tỷ kwh	61,4	13,8	75,2	111,1	111,8
Nước máy thương phẩm	Triệu m3	931,3	203,0	1134,3	105,3	105,4

## 7. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số
	tiêu thụ	tiêu thụ	tiêu thụ	tồn kho thời	tồn kho thời
	tháng 5	tháng 5	5 tháng	điểm 01/6/2015	điểm 1/6/2015
	năm 2015	năm 2015	năm 2015	so với cùng	so với cùng
	so với	so với	so với	thời điểm	thời điểm
tháng trước	cùng kỳ 2014	cùng kỳ 2014	tháng trước	năm 2014	
<b>Toàn ngành chế biến, chế tạo</b>	<b>107,5</b>	<b>112,3</b>	<b>112,7</b>	<b>103,2</b>	<b>111,8</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,5	107,2	105,8	107,7	145,1
Sản xuất đồ uống	104,8	103,1	105,4	119,0	185,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	97,1	102,7	97,4	107,0	94,4
Dệt	111,6	128,7	114,5	95,9	107,8
Sản xuất trang phục	104,4	113,9	107,4	108,0	104,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,3	100,3	112,0	101,6	144,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,8	115,9	112,4	99,2	141,4
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	103,5	106,7	108,8	107,4	105,7
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	126,0	125,0	110,9	99,4	108,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,7	112,6	105,9	99,5	92,7
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,6	110,5	110,3	118,0	127,9
Sản xuất kim loại	112,9	121,4	123,3	103,4	120,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,0	104,7	108,0	98,9	133,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	136,1	131,7	130,6	73,8	240,4
Sản xuất thiết bị điện	118,2	108,4	110,2	96,0	97,9
Sản xuất xe có động cơ	93,3	116,7	135,5	92,4	101,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,6	104,1	93,1	86,9	87,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,2	123,5	106,2	88,8	125,7

## 8. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	Đơn vị tính: %	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/6/2015 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/6/2015 so với cùng thời điểm năm 2014
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>101,0</b>	<b>106,6</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>100,0</b>	<b>91,8</b>
Khai thác than cứng và than non	100,2	90,0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,1	99,4
Khai khoáng khác	100,5	101,1
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>101,1</b>	<b>107,9</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,9	100,9
Sản xuất đồ uống	100,2	97,2
Sản xuất thuốc lá	99,8	111,0
Dệt	100,2	106,8
Sản xuất trang phục	100,9	109,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,5	109,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,8	100,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,5	102,1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,1	103,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,1	105,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,7	101,6
Sản xuất kim loại	103,6	103,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,3	99,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,1	132,8
Sản xuất thiết bị điện	100,3	100,8
Sản xuất xe có động cơ	101,8	104,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,8	108,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,0	104,6
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>100,1</b>	<b>100,0</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100,2</b>	<b>103,7</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,1	104,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,9	105,3

## 9. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

*Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng*

	Thực hiện quý I đầu năm 2015	Ước tính quý II năm 2015	Cộng dồn 6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>246,1</b>	<b>307,7</b>	<b>553,8</b>	<b>109,4</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	37,0	55,3	92,3	101,7
Vốn trái phiếu Chính phủ	10,2	15,9	26,1	105,2
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	11,1	14,2	25,3	100,4
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	15,4	19,8	35,2	121,8
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	12,3	15,1	27,4	114,6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	89,7	113,1	202,8	111,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	67,2	69,8	137,0	109,9
Bên nước ngoài	47,0	48,9	95,9	109,5
Bên Việt Nam	20,2	20,9	41,1	110,8
Vốn huy động khác	3,2	4,5	7,7	126,2

## 10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2015	Ước tính tháng 6 năm 2015	Cộng dồn 6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2015 so với kế hoạch năm 2015 (%)	6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>18975</b>	<b>20029</b>	<b>92322</b>	<b>44,8</b>	<b>101,7</b>
<b>Trung ương</b>	<b>3921</b>	<b>4152</b>	<b>18128</b>	<b>44,5</b>	<b>98,8</b>
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông Vận tải	669	684	3092	45,0	111,9
Bộ NN và PTNT	241	296	1268	44,3	95,4
Bộ Xây dựng	157	178	707	45,6	98,5
Bộ Y tế	144	159	707	44,7	167,9
Bộ Giáo dục và Đào tạo	65	70	323	37,9	112,8
Bộ Tài nguyên và Môi trường	55	63	292	42,6	98,6
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	45	49	232	39,5	107,4
Bộ Công Thương	34	35	163	37,7	108,8
Bộ Khoa học và Công nghệ	29	31	140	47,2	112,5
Bộ Thông tin và Truyền thông	20	21	94	51,7	98,2
<b>Địa phương</b>	<b>15054</b>	<b>15877</b>	<b>74194</b>	<b>44,9</b>	<b>102,4</b>
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	10594	11262	52132	43,0	104,4
Vốn ngân sách NN cấp huyện	3605	3736	17873	47,8	98,5
Vốn ngân sách NN cấp xã	855	879	4189	61,8	95,2
<b>Phân theo một số tỉnh, thành phố</b>					
Hà Nội	1976	2001	9827	48,7	97,5
TP. Hồ Chí Minh	1911	2006	7767	40,3	106,7
Nghệ An	451	391	2321	60,9	103,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	279	279	2105	39,7	100,4
Kiên Giang	382	407	1987	59,8	124,7
Quảng Ninh	435	453	1937	27,3	113,1
Vĩnh Phúc	420	432	1931	36,8	102,6
Thanh Hóa	358	373	1872	55,2	100,2
Đà Nẵng	538	549	1778	39,8	86,8
Bình Dương	361	385	1660	33,4	101,2
Hà Tĩnh	255	273	1429	54,4	114,7
Quảng Nam	242	308	1345	46,4	100,2
Hải Phòng	252	289	1334	56,2	119,3
Đồng Nai	249	292	1269	29,7	95,2
Cà Mau	195	189	1154	70,8	135,2
Thái Bình	217	225	1139	64,9	102,5
Khánh Hòa	239	255	1108	50,2	104,8
Bắc Ninh	198	217	1080	38,8	118,6
Cần Thơ	220	256	1079	46,9	93,2
Bình Định	210	280	1049	52,7	98,8
Phú Thọ	191	196	1036	57,7	104,3
Hậu Giang	201	223	1009	59,0	127,4



## 11. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 01/01- 20/6/2015

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>757</b>	<b>3839,2</b>
<b>Phân theo một số địa phương</b>		
Đồng Nai	52	900,8
TP. Hồ Chí Minh	232	765,8
Tây Ninh	7	282,7
Hải Phòng	27	233,2
Vĩnh Phúc	17	187,4
Hà Nam	19	183,5
Trà Vinh	1	120,0
Thái Nguyên	9	117,1
Bắc Giang	17	115,0
Hưng Yên	16	114,8
Bình Dương	39	102,5
Hà Nội	159	93,7
Thừa Thiên - Huế	6	77,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	62,0
Bắc Ninh	56	60,5
Nghệ An	7	55,6
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>		
Hàn Quốc	269	1086,9
Thổ Nhĩ Kỳ	2	660,3
Quần đảo Vigin thuộc Anh	12	441,8
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ)	35	397,5
Nhật Bản	131	280,3
Xin-ga-po	57	161,3
Đài Loan	42	157,8
CHND Trung Hoa	38	125,7
Hoa Kỳ	21	82,1
Ấn Độ	7	79,3
Xa-moa	7	76,7
Thái Lan	13	56,3
Bru-nây	8	46,5
Vương quốc Anh	8	31,2
Quần đảo Cay men	3	26,7
CHLB Đức	9	20,6

## 12. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 6 năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2015		6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
		Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>266675,7</b>	<b>1572148,6</b>	<b>100,0</b>	<b>109,8</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>				
Nhà nước	30017,4	174288,1	11,1	112,1
Ngoài nhà nước	227725,7	1345709,9	85,6	109,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8932,6	52150,6	3,3	111,6
<b>Phân theo ngành hoạt động</b>				
Bán lẻ hàng hóa	200348,9	1193940,5	75,9	110,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	32888,3	182118,0	11,6	105,9
Du lịch lữ hành	2730,7	13694,4	0,9	93,9
Dịch vụ khác	30707,8	182395,7	11,6	109,7

### 13. Hàng hóa xuất khẩu

Đơn vị tính: *Nghìn tấn, triệu USD*

	Thực hiện tháng 5 năm 2015		Ước tính tháng 6 năm 2015		Cộng dồn 6 tháng năm 2015		6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>13699</b>		<b>14300</b>		<b>77745</b>		<b>109,3</b>
Khu vực kinh tế trong nước		<b>3981</b>		<b>4174</b>		<b>22864</b>		<b>97,1</b>
Khu vực có vốn đầu tư NN		<b>9718</b>		<b>10126</b>		<b>54881</b>		<b>115,3</b>
Dầu thô		345		376		2168		54,3
Hàng hoá khác		9373		9750		52713		120,8
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		568		580		3027		85,5
Rau quả		109		115		728		101,5
Hạt điều	32	230	33	253	151	1085	114,1	128,4
Cà phê	106	217	110	225	690	1427	64,5	65,2
Chè	10	16	12	22	55	92	95,0	97,8
Hạt tiêu	19	174	19	183	93	864	84,2	109,4
Gạo	569	245	700	292	3114	1342	95,6	91,1
Sắn và sản phẩm của sắn	402	119	500	140	2847	847	151,2	143,3
Than đá	155	15	180	22	1078	118	23,7	35,2
Dầu thô	700	345	770	376	4738	2168	103,6	54,3
Xăng dầu	107	66	115	70	613	370	88,8	56,2
Hóa chất		76		85		475		108,6
Sản phẩm hóa chất		64		70		374		99,9
Sản phẩm từ chất dẻo		181		180		1010		101,7
Cao su	80	119	95	143	425	618	123,1	95,6
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		257		265		1459		117,5
Sản phẩm mây tre, cói, thảm		20		25		131		109,7
Gỗ và sản phẩm gỗ		542		550		3157		108,8
Dệt, may		1709		2000		10152		109,0
Giày dép		1166		1200		5889		121,9
Sản phẩm gốm sứ		42		40		240		97,1
Đá quý, KL quý và sản phẩm		44		45		284		90,3
Sắt thép	203	142	200	138	1181	856	90,6	85,9
Điện tử, máy tính và linh kiện		1310		1350		7374		160,4
Điện thoại các loại và linh kiện		2715		2700		14675		127,1
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác		670		650		3791		110,4
Dây điện và cáp điện		65		70		408		116,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng		420		460		2669		88,7

## 14. Hàng hóa nhập khẩu

Đơn vị tính: *Nghìn tấn, triệu USD*

	Thực hiện tháng 5 năm 2015		Ước tính tháng 6 năm 2015		Cộng dồn 6 tháng năm 2015		6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>14938</b>		<b>15000</b>		<b>81498</b>		<b>117,7</b>
Khu vực kinh tế trong nước		<b>6106</b>		<b>6150</b>		<b>32690</b>		<b>107,7</b>
Khu vực có vốn đầu tư NN		<b>8832</b>		<b>8850</b>		<b>48808</b>		<b>125,5</b>
<b>MẶT HÀNG CHỦ YẾU</b>								
Thủy sản		74		80		506		102,1
Sữa và sản phẩm sữa		113		100		536		93,1
Rau quả		41		55		243		98,7
Lúa mì	161	41	220	61	1143	314	117,5	100,4
Dầu mỡ động thực vật		58		45		324		94,9
Thức ăn gia súc và NPL		263		300		1729		107,6
Xăng dầu	747	468	800	460	5089	2918	112,0	68,0
Khí đốt hóa lỏng	123	66	80	43	540	288	138,6	80,9
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		102		100		551		107,9
Hóa chất		302		310		1607		103,3
Sản phẩm hoá chất		306		320		1657		110,4
Tân dược		182		200		1017		105,8
Phân bón	373	118	400	132	2016	639	109,3	109,9
Thuốc trừ sâu		80		70		408		100,7
Chất dẻo	341	541	350	573	1837	2875	112,7	96,0
Sản phẩm chất dẻo		306		320		1767		122,4
Cao su	35	60	40	67	196	334	130,3	110,3
Gỗ và sản phẩm gỗ		196		200		1095		90,2
Giấy các loại	153	123	160	133	825	687	109,0	102,9
Bông	101	159	100	160	541	863	136,8	109,0
Sợi dệt	68	135	75	150	394	772	109,0	102,1
Vải		1109		1100		5165		113,0
Nguyên PL dệt, may, giày dép		529		500		2566		113,1
Sắt thép	1296	672	1500	710	6773	3681	136,1	110,0
Kim loại thường khác	117	358	120	360	549	1832	120,1	112,2
Điện tử, máy tính và LK		2038		2000		11391		137,5
Điện thoại các loại và LK		914		850		5212		131,9
Máy móc thiết bị, DC, PT khác		2480		2600		14061		137,4
Ô tô <sup>(1)</sup>		593		625		2946		197,5
<i>Trong đó: Nguyên chiếc</i>	11	327	11	345	57	1551	221,6	286,0
Xe máy và linh kiện, phụ tùng		29		30		168		90,5
Phương tiện vận tải khác và PT		46		55		262		74,8

<sup>(1)</sup> Nghìn chiếc, triệu USD

**15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
và lạm phát cơ bản tháng 6 năm 2015**

	Đơn vị tính: %				Chỉ số giá 6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
	Tháng 6 năm 2015 so với:			Kỳ gốc (2009)	
	Tháng 6 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 5 năm 2015		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>159,44</b>	<b>101,00</b>	<b>100,55</b>	<b>100,35</b>	<b>100,86</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	164,73	101,54	100,50	99,97	102,01
<i>Trong đó:</i> Lương thực	144,40	99,16	98,54	99,38	99,43
Thực phẩm	168,27	102,04	100,75	100,10	102,71
Ăn uống ngoài gia đình	176,21	102,15	101,58	100,11	102,24
Đồ uống và thuốc lá	144,40	102,04	101,26	100,24	102,29
May mặc, giày dép và mũ nón	154,01	103,30	101,38	100,17	103,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng	167,23	98,99	101,06	100,30	97,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	135,79	102,00	100,99	100,12	102,20
Thuốc và dịch vụ y tế	197,69	102,09	100,97	100,38	102,35
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	227,39	102,09	100,98	100,43	102,38
Giao thông	137,93	90,15	98,09	103,54	87,24
Bưu chính viễn thông	87,52	100,51	99,78	99,97	100,37
Giáo dục	211,36	108,25	100,13	100,00	108,30
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	226,10	109,04	100,13	100,00	109,06
Văn hoá, giải trí và du lịch	129,36	101,72	101,34	100,26	101,56
Đồ dùng và dịch vụ khác	160,39	103,02	101,72	100,12	103,16
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>168,47</b>	<b>95,23</b>	<b>100,17</b>	<b>99,92</b>	<b>96,27</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>125,48</b>	<b>102,65</b>	<b>101,92</b>	<b>100,62</b>	<b>101,84</b>
<b>LẠM PHÁT CƠ BẢN</b>		<b>2,01</b>		<b>0,13</b>	<b>2,24</b>

**16. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất  
hàng nông, lâm, thủy sản quý II năm 2015**

	Đơn vị tính: %		
	Quý II năm 2015 so với:		6 tháng năm
	Quý II năm 2014	Quý I năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>100,23</b>	<b>99,44</b>	<b>101,13</b>
<b>Nông nghiệp</b>	<b>101,48</b>	<b>99,50</b>	<b>101,72</b>
Cây hàng năm	99,53	99,53	99,30
Cây lâu năm	100,29	100,14	101,69
Chăn nuôi	105,84	98,90	105,94
Dịch vụ nông nghiệp	104,82	101,91	104,05
<b>Lâm nghiệp</b>	<b>103,40</b>	<b>101,19</b>	<b>104,88</b>
Trồng rừng và chăm sóc rừng	100,44	100,11	100,67
Lâm sản khai thác	103,66	101,29	105,18
Lâm sản thu nhặt	102,94	101,28	106,09
Dịch vụ lâm nghiệp	103,95	100,34	104,21
<b>Thủy sản</b>	<b>95,80</b>	<b>99,01</b>	<b>98,70</b>
Thủy sản khai thác	101,82	100,75	101,79
Thủy sản nuôi trồng	92,31	97,93	96,88

## 17. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp quý II năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý II năm 2015 so với:		6 tháng năm
	Quý II năm 2014	Quý I năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>99,64</b>	<b>100,36</b>	<b>99,90</b>
<b>Sản phẩm khai khoáng</b>	<b>88,39</b>	<b>98,84</b>	<b>90,73</b>
<i>Trong đó:</i>			
Than cứng và than non	99,50	100,09	103,23
Dầu thô và khí tự nhiên	55,43	95,40	56,61
Sản phẩm khai khoáng khác	102,54	99,73	103,15
<b>Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>100,33</b>	<b>99,78</b>	<b>100,61</b>
<i>Trong đó:</i>			
Thực phẩm chế biến	99,30	99,56	99,86
Đồ uống	105,15	103,91	103,30
Sản phẩm dệt	98,91	99,38	99,19
Trang phục	103,90	100,54	104,79
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre...	102,22	100,64	102,21
Giấy và các sản phẩm từ giấy	101,44	99,72	101,67
Hóa chất	101,16	100,38	101,42
Sản phẩm từ cao su và plastic	99,05	99,41	99,54
Kim loại	98,14	98,49	98,68
Sản phẩm điện tử, máy vi tính, quang học	97,43	98,28	98,27
<b>Điện và phân phối điện</b>	<b>106,36</b>	<b>104,64</b>	<b>104,39</b>
<i>Trong đó:</i>			
Điện	108,15	106,43	105,10
Truyền tải và phân phối điện	103,44	102,38	101,27
<b>Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải</b>	<b>103,01</b>	<b>100,65</b>	<b>102,87</b>
Nước	104,20	100,92	104,08
Dịch vụ nước thải, xử lý nước thải, rác thải	100,64	100,10	100,45

## 18. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý II năm 2015 so với:		6 tháng năm
	Quý II năm 2014	Quý I năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>102,05</b>	<b>100,15</b>	<b>102,20</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	103,74	100,12	103,60
Khai khoáng	103,88	102,49	103,11
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	101,80	99,56	102,46
Đệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan	100,38	100,03	100,60
Gỗ chế biến, giấy và in ấn	101,37	100,16	101,21
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	79,54	94,04	81,90
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất	99,29	98,72	99,82
Thuốc, hóa dược và dược liệu	101,15	100,43	101,83
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại	101,49	100,60	101,66
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	97,62	98,65	98,34
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	100,00	100,00
Thiết bị điện	98,57	99,77	97,91
Máy móc thiết bị chưa phân được vào đâu	103,98	101,47	103,88
Các thiết bị vận tải	100,09	99,86	99,82
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị	103,62	100,41	103,20
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,81	101,42	100,34
Nước cung cấp và xử lý rác thải, nước thải	102,95	99,24	103,47



## 19. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý II năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý II năm 2015 so với:		6 tháng năm
	Quý II năm 2014	Quý I năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>96,39</b>	<b>98,91</b>	<b>96,38</b>
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	98,25	98,96	99,71
Hàng rau quả	98,36	101,03	98,15
Hạt điều	109,50	91,27	110,68
Cà phê	93,42	96,52	101,58
Hạt tiêu	141,19	98,64	139,13
Gạo	95,40	93,64	98,68
Than đá	88,08	98,64	89,11
Dầu thô	46,54	87,64	50,05
Xăng dầu các loại	51,44	92,90	53,78
Hóa chất	107,89	101,64	110,95
Sản phẩm chất dẻo	88,66	95,64	93,07
Cao su	71,95	100,50	69,48
Gỗ & sản phẩm gỗ	97,14	99,43	99,31
Giấy & sản phẩm từ giấy	105,22	101,21	103,83
Hàng dệt, may	104,49	101,38	100,15
Giày dép các loại	103,85	98,54	104,28
Sắt, thép	95,35	96,78	92,20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và linh kiện	109,97	100,42	104,42
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác	81,01	97,71	82,67
Dây điện & dây cáp điện	89,64	98,34	91,30

## 20. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý II năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý II năm 2015 so với:		6 tháng năm
	Quý II năm 2014	Quý I năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>95,34</b>	<b>97,91</b>	<b>96,36</b>
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	94,70	98,24	95,53
Sữa & sản phẩm từ sữa	102,40	100,00	102,61
Hàng rau quả	97,76	99,69	99,91
Thức ăn gia súc & nguyên liệu	89,56	100,58	90,30
Xăng dầu các loại	62,16	93,89	64,14
Khí đốt hóa lỏng	58,74	91,14	58,84
Hóa chất	93,01	96,64	93,82
Dược phẩm	106,58	101,12	105,73
Phân bón các loại	83,53	100,36	83,11
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu	92,14	94,97	94,86
Chất dẻo nguyên liệu	85,45	91,94	89,13
Cao su	78,23	88,61	82,92
Gỗ & sản phẩm gỗ	93,17	96,88	95,70
Xơ, sợi dệt	88,65	95,25	90,92
Vải may mặc các loại	101,95	101,18	101,89
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	104,79	100,85	104,65
Sắt, thép	85,11	89,25	89,69
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện	108,24	101,38	107,46
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	104,46	99,96	104,51
Dây điện & dây cáp điện	95,11	98,38	95,84

## 21. Tỷ giá thương mại hàng hóa quý II năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý II năm 2015 so với:		6 tháng năm
	Quý II	Quý I	2015 so với
	năm 2014	năm 2015	cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>101,10</b>	<b>101,02</b>	<b>100,02</b>
<i>Trong đó:</i>			
Hàng thủy sản	103,75	100,73	104,38
Hàng rau quả	100,61	101,34	98,24
Xăng dầu các loại	82,75	98,95	83,85
Hóa chất	116,00	105,17	118,26
Cao su	91,97	113,42	83,79
Gỗ & sản phẩm gỗ	104,27	102,63	103,78
Vải may mặc các loại	102,49	100,20	98,29
Sắt, thép	112,03	108,44	102,80
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện	101,61	99,05	97,17
Dây điện & dây cáp điện	94,24	99,96	95,26

## 22. Chỉ số giá cước vận tải quý II năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý II năm 2015 so với:		6 tháng năm
	Quý II năm 2014	Quý I năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>96,68</b>	<b>99,46</b>	<b>97,64</b>
Vận tải hành khách	96,13	99,47	96,33
Vận tải hàng hóa	95,90	99,46	97,75
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải	101,32	99,47	101,21
<b>Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ</b>	<b>93,33</b>	<b>99,09</b>	<b>95,06</b>
Vận tải đường sắt	86,85	95,35	89,02
Vận tải đường bộ và xe buýt	94,00	99,50	95,66
<b>Dịch vụ vận tải đường thủy</b>	<b>98,19</b>	<b>99,43</b>	<b>98,51</b>
<b>Dịch vụ vận tải đường hàng không</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải</b>	<b>101,32</b>	<b>99,47</b>	<b>101,21</b>

## 23. Chỉ số giá dịch vụ quý II năm 2015

	Đơn vị tính: %		
	Quý II năm 2015 so với:		6 tháng năm
	Quý II năm 2014	Quý I năm 2015	2015 so với cùng kỳ năm 2014
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>102,53</b>	<b>100,60</b>	<b>102,66</b>
<i>Trong đó:</i>			
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát)	97,42	99,43	98,27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	103,06	101,17	102,88
Thông tin và truyền thông	100,41	100,14	100,41
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	102,57	100,71	102,21
Hoạt động hành chính và hỗ trợ	101,92	100,88	101,75
Giáo dục và đào tạo	106,07	100,08	106,30
Y tế và trợ giúp xã hội	101,93	100,35	101,94
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	100,78	100,41	101,00
Hoạt động dịch vụ khác	104,10	100,97	103,97
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	105,22	101,83	105,32

## 24. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Thực hiện 6 tháng năm 2015		6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>	<i>Nghìn HK</i>	<i>Triệu HK.km</i>		
<b>Tổng số</b>	<b>1610936,2</b>	<b>71720,2</b>	<b>107,4</b>	<b>107,0</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	1607018,3	61804,1	107,5	107,4
Ngoài nước	3917,9	9916,1	106,4	104,6
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	16797,3	17818,3	103,0	104,9
Địa phương	1594138,9	53901,9	107,5	107,7
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	5552,3	2084,9	98,2	104,6
Đường biển	2806,7	131,3	102,8	102,6
Đường sông	73920,3	1301,0	103,1	104,4
Đường bộ	1519059,0	53123,6	107,7	107,9
Hàng không	9597,9	15079,4	104,6	104,4
<b>B. HÀNG HÓA</b>	<i>Nghìn tấn</i>	<i>Triệu tấn.km</i>		
<b>Tổng số</b>	<b>545806,3</b>	<b>107123,2</b>	<b>105,7</b>	<b>101,7</b>
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	530625,9	45561,6	105,8	106,5
Ngoài nước	15180,4	61561,6	102,9	98,4
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	21491,9	61083,8	102,3	98,3
Địa phương	524314,4	46039,4	105,8	106,4
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	3519,2	2188,3	102,1	110,6
Đường biển	28612,6	63936,6	101,5	98,6
Đường sông	93333,3	18303,7	104,7	105,6
Đường bộ	420232,6	22435,9	106,3	107,0
Hàng không	108,6	258,7	112,8	100,8

## 25. Khách quốc tế đến Việt Nam

Đơn vị tính: *Nghìn lượt người*

	Ước tính tháng 06 năm 2015	Thực hiện 6 tháng năm 2015	Tháng 6 năm 2015 so với tháng 5 năm 2015 (%)	Tháng 6 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	6 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>529,4</b>	<b>3804,6</b>	<b>91,8</b>	<b>98,1</b>	<b>88,7</b>
<b>Phân theo phương tiện đến</b>					
Đường không	419,2	3112,9	91,4	96,0	90,9
Đường biển	4,1	29,9	265,2	300,2	73,5
Đường bộ	106,1	661,8	91,1	104,4	80,3
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>					
<b>Châu Á</b>	<b>374,3</b>	<b>2526,7</b>	<b>89,4</b>	<b>94,6</b>	<b>88,2</b>
<i>Trong đó:</i>					
CHND Trung Hoa	113,9	814,2	69,8	83,3	71,7
Hàn Quốc	72,9	553,2	89,4	144,0	136,4
Nhật Bản	46,6	316,8	94,7	104,3	99,7
Đài Loan	34,0	209,3	97,4	114,2	100,8
Ma-lai-xi-a	35,8	174,0	122,4	103,5	95,4
Cam-pu-chia	11,7	118,4	110,5	36,8	58,4
Xin-ga-po	24,1	110,6	145,0	143,5	112,5
Thái Lan	13,4	100,4	94,9	65,6	70,2
Phi-li-pin	9,0	47,8	105,1	95,1	85,6
Lào	6,7	46,0	176,2	49,8	65,7
In-đô-nê-xi-a	4,4	28,9	80,2	67,3	78,7
<b>Châu Mỹ</b>	<b>46,8</b>	<b>314,4</b>	<b>123,0</b>	<b>101,7</b>	<b>102,3</b>
Hoa Kỳ	40,5	255,9	131,1	103,1	103,9
Ca-na-da	6,3	58,5	87,9	93,2	95,7
<b>Châu Âu</b>	<b>64,6</b>	<b>589,6</b>	<b>85,3</b>	<b>102,1</b>	<b>93,6</b>
<i>Trong đó:</i>					
Liên bang Nga	22,6	168,7	102,8	120,3	87,0
Pháp	9,6	109,0	55,9	91,1	93,7
Vương quốc Anh	12,9	103,0	97,3	95,2	94,2
Đức	6,0	74,2	73,0	98,2	100,4
Hà Lan	2,6	22,2	76,4	91,9	96,5
I-ta-li-a	1,9	18,8	85,2	100,4	104,1
Thụy Điển	1,5	18,5	113,1	99,4	93,8
<b>Châu Úc</b>	<b>21,4</b>	<b>170,3</b>	<b>101,6</b>	<b>93,0</b>	<b>91,0</b>
Ô-x-trây-li-a	19,0	154,7	101,1	92,7	91,0
Niu-di-lân	2,4	15,6	105,6	95,6	91,6
<b>Các thị trường khác</b>	<b>22,3</b>	<b>203,7</b>	<b>95,7</b>	<b>187,1</b>	<b>68,2</b>